

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN HƠN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Hơn Quản, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày tháng năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày tháng năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓN QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày tháng năm 2022	Ngày tháng năm 2022
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	PHÂN VIỆN QUY HOẠCH & TKNN

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
4. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	4
5. Các sản phẩm giao nộp.....	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	6
1.1. Điều kiện tự nhiên	6
1.1.1. Vị trí địa lý	6
1.1.2. Khí hậu.....	7
1.1.3. Địa hình.....	7
1.1.4. Địa chất	8
1.1.5. Thủy văn	8
1.2. Các nguồn tài nguyên	8
1.2.1. Tài nguyên đất.....	8
1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu XD	9
1.3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.....	10
1.3.1. Về kinh tế	10
1.3.2. Về văn hóa, xã hội.....	11
1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan đến sử dụng đất.....	12
1.4.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất.....	13
1.4.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất	13
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	13
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	13
2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2022	14
2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022	19
2.1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022	24
2.1.4. Kết quả thu hồi đất trong năm 2022	25
2.1.5. Những kết quả đạt được	25
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	26
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	26
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	27
3.1. Chỉ tiêu được cấp trên phân bổ	27
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực	28

3.2.1. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp	28
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	31
3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023	33
3.3.1. Đất nông nghiệp	34
3.3.2. Đất phi nông nghiệp	39
3.3.3. Đất chưa sử dụng	53
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích cần phải xin phép	53
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	54
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	55
3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023	55
3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023	55
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ...	56
4.1. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	56
4.2. Giải pháp về chính sách	56
4.2. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	56
4.3. Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật	57
4.4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	57
4.5. Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng	57
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	59
1. Kết luận	59
2. Kiến nghị	59

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện.....	2
Bảng 2: Các đơn vị hành chính của huyện Hớn Quản.....	6
Bảng 3: Thống kê các loại đất huyện Hớn Quản.....	8
Bảng 4: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2022	15
Bảng 5: Danh mục công trình đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDĐ năm 2023	16
Bảng 6: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022	19
Bảng 7: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2022.....	24
Bảng 8: Danh mục công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022	28
Bảng 9: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2023	31
Bảng 10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 huyện Hớn Quản	33
Bảng 11: KHSD đất nông nghiệp năm 2023	35
Bảng 12: Danh mục công trình, dự án lấy vào đất trồng lúa	35
Bảng 13: KHSD đất trồng lúa năm 2023	36
Bảng 14: KHSD đất trồng cây hàng năm năm 2023	36
Bảng 15: KHSD đất trồng cây lâu năm năm 2023	37
Bảng 16: Danh mục công trình, dự án lấy vào đất rừng sản xuất	37
Bảng 17: KHSD đất rừng sản xuất năm 2023	38
Bảng 18: KHSD đất nuôi trồng thủy sản năm 2023	38
Bảng 19: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác trong năm 2023	38
Bảng 20: KHSD đất nông nghiệp khác năm 2023	39
Bảng 21: KHSD đất phi nông nghiệp năm 2023	39
Bảng 22: KHSD đất quốc phòng năm 2023	40
Bảng 23: KHSD đất thương mại, dịch vụ năm 2023	41
Bảng 24: KHSD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023	41
Bảng 25: KHSD đất sử dụng cho HĐ khoáng sản năm 2023	42
Bảng 26: KHSD đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm năm 2023	42
Bảng 27: KHSD đất phát triển hạ tầng năm 2023	43
Bảng 28: KHSD đất giao thông năm 2023	44
Bảng 29: KHSD đất thủy lợi năm 2023	45
Bảng 30: KHSD đất XD cơ sở văn hóa năm 2023	45
Bảng 31: KHSD đất XD cơ sở y tế năm 2023	46
Bảng 32: KHSD đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023	47

Bảng 33: KHSD đất XD cơ sở thể dục thể thao năm 2023	47
Bảng 34: KHSD đất công trình năng lượng năm 2023.....	48
Bảng 35: KHSD đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2023	48
Bảng 36: KHSD đất cơ sở tôn giáo năm 2023	49
Bảng 37: KHSD đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2023	49
Bảng 38: KHSD đất chợ năm 2023	49
Bảng 39: KHSD đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023.....	50
Bảng 40: KHSD đất ở nông thôn năm 2023	50
Bảng 41: KHSD đất XD trụ sở cơ quan năm 2023	51
Bảng 42: KHSD đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023	52
Bảng 43: KHSD đất có mặt nước chuyên dùng năm 2023.....	52
Bảng 44: KHSD đất phi nông nghiệp khác năm 2023	53
Bảng 45: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng năm 2023.....	53
Bảng 46: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2023	55

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CCN: Cụm công nghiệp
CNC: Công nghệ cao
DTTN: Diện tích tự nhiên
GCNQSDĐ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GĐ: Giai đoạn
GIS: Hệ thống thông tin địa lý
GDP: Tổng sản phẩm nội địa
GTSX: Giá trị sản xuất
HĐND: Hội đồng nhân dân
KCN: Khu công nghiệp
KCX: Khu chế xuất
KTXH: Kinh tế xã hội
LĐNN: Lao động nông nghiệp
NN: Nông nghiệp
NN CNC: Nông nghiệp công nghệ cao
NTM: Nông thôn mới
NTTS: Nuôi trồng thủy sản
NVH: Nhà văn hóa
PNN: Phi nông nghiệp
PCGD: Phổ cập giáo dục
QH: Quy hoạch
QHSDĐ: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ: Kế hoạch sử dụng đất
SDĐ: Sử dụng đất
SXNN: Sản xuất nông nghiệp
SXPNN: Sản xuất phi nông nghiệp
TW: Trung ương
THCS: Trung học cơ sở
THPT: Trung học phổ thông
UBND: Ủy ban nhân dân
XLCT: Xử lý chất thải
XLNT: Xử lý nước thải

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được ghi nhận tại Điều 22 Luật Đất đai 2013. Đồng thời nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 4 với 17 Điều (từ Điều 35 đến Điều 51), trong đó tại Khoản 2 Điều 37 đã quy định “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”.

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 52, Điều 63 – Luật đất đai 2013). Trên cơ sở đó, năm 2021 UBND huyện Hớn Quản đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022. Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2023 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Hớn Quản theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hớn Quản.
- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** UBND huyện Hớn Quản.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hớn Quản.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và

các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Điều 43 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN	x	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	<i>Trong đó :</i>				
-	Đất giao thông	DGT	x	x	0
-	Đất thủy lợi	DTL	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	x	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	x	0
-	Đất chợ	DCH	0	x	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

*Ghi chú: Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung; “0”: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung; dấu *: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

4. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Các văn bản Trung ương, Bộ, ngành

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch;
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi

hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

2.2. Các văn bản cấp tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước Thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và điều chỉnh tên, diện tích các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua tại Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021;

- Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận cho bổ sung nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện Hớn Quản, Đồng Phú và Phú Riềng;

- Quyết định số 1933/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận cho bổ sung nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hớn Quản được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022;

- Công văn số 1986/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc hướng dẫn một số nội dung trong lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và điều kiện đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất thông qua HĐND tỉnh;

- Báo cáo số 134/BC-UBND ngày 24/6/2022 của UBND huyện Hớn Quản về Tình hình Kinh tế - xã hội, Quốc phòng – An ninh 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022;

- Số liệu Thống kê đất đai năm 2021; Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các Sở, Ban, Ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn;

- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

5. Các sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hớn Quản;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước tỷ lệ 1/25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- Các sản phẩm được lưu trữ tại:

+ UBND tỉnh Bình Phước	: 01 bộ
+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước	: 01 bộ
+ UBND huyện Hớn Quản	: 01 bộ
+ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hớn Quản	: 01 bộ.
+ UBND các xã, thị trấn	: 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Hớn Quản là huyện mới được thành lập theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ trên cơ sở tách ra từ huyện Bình Long, nằm ở phía Tây Nam tỉnh Bình Phước, cách thị xã Bình Long khoảng 12 km và thành phố Đồng Xoài 45 km về phía Đông. Thực hiện kỳ Kiểm kê đất đai năm 2019 theo Ranh giới 513, huyện có tổng diện tích tự nhiên là 66.414,22 ha (chiếm 9,66% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Phước), có địa giới và các đơn vị hành chính cấp xã như sau:

* Về địa giới hành chính:

- Phía Đông giáp huyện Phú Riềng và huyện Đồng Phú;
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh;
- Phía Nam giáp huyện Chơn Thành;
- Phía Bắc giáp huyện Lộc Ninh và thị xã Bình Long.

* Về đơn vị hành chính: có 13 đơn vị hành chính cấp xã (12 xã và 1 thị trấn):

Bảng 2: Các đơn vị hành chính của huyện Hớn Quản

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Tân Khai	4.273,09	8	Xã Minh Đức	5.292,50
2	Xã Thanh An	6.232,32	9	Xã Đồng Nơ	4.713,39
3	Xã Tân Lợi	4.585,02	10	Xã An Khương	4.595,39
4	Xã Tân Hưng	9.638,93	11	Xã Thanh Bình	1.146,92
5	Xã Tân Hiệp	7.192,92	12	Xã An Phú	4.122,64
6	Xã Phước An	4.445,85	13	Xã Tân Quan	2.879,95
7	Xã Minh Tâm	7.295,31		Tổng diện tích	66.414,22

Huyện Hớn Quản có Quốc lộ 13 chạy dọc huyện theo hướng Bắc Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 100 km về phía Bắc.

Vị trí huyện Hớn Quản cho thấy một số lợi thế và hạn chế sau đây đến phát triển kinh tế - xã hội và tình hình sử dụng đất đai:

- Hớn Quản là huyện thuộc vùng Đông Nam Bộ - là vùng có nền kinh tế phát triển vào loại nhất toàn quốc, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trung tâm huyện nằm ngay trên Quốc lộ 13, đi từ phía Bắc (TX. Bình Long và huyện Lộc Ninh) xuống phía Nam (huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương) về TP. Hồ Chí Minh. Từ Hớn Quản có thể đi lại, vận chuyển hàng hóa đến tất cả các vùng kinh tế trong cả nước, là điều kiện cho phép đẩy nhanh quá trình khai thác sử dụng đất và mở cửa, hòa nhập với các khu vực kinh tế phát triển bên ngoài.

- Tuy thuộc vùng Đông Nam Bộ (ĐNB), nhưng so với các tỉnh khác trong vùng thì Bình Phước nói chung và huyện Hớn Quản nói riêng vẫn xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn; xa các bến cảng, sân bay, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển. Đặc biệt khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư để phát triển công nghiệp.

1.1.2. Khí hậu

Huyện Hớn Quản mang đặc điểm chung của khí hậu vùng ĐNB, nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh, thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp với các cây trồng nhiệt đới rất điển hình như cao su, điều, tiêu...

- Bức xạ mặt trời: cao so với cả nước, trên 130 kcalo/cm²/năm và phân bố khá đều trong năm, thuận lợi cho cây trồng phát triển quanh năm. Thời kỳ có cường độ bức xạ cao nhất vào tháng III & tháng IV, đạt 300 - 400 calo/cm²/ngày. Cán cân bức xạ có trị số lớn 70 - 75 kcalo/cm²/năm. Chế độ nhiệt cao và khá ổn định: nhiệt độ cao đều trong năm 25,8 - 26,2°C. Nhiệt độ trung bình tối cao không quá 33°C (31,7 - 32,2°C); nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới 20°C (21,5 - 22°C). Tổng tích ôn rất cao 9,28 - 9,36°C. Tổng giờ nắng trong năm trung bình 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày 6,2 - 6,6 giờ.

- Lượng mưa: cao nhất vùng ĐNB, bình quân 2.045 - 2.315 mm, phân hóa thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô.

+ Mùa khô: kéo dài trong 06 tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau; lượng mưa rất thấp chỉ chiếm khoảng 10 - 15% lượng mưa cả năm.

+ Mùa mưa: kéo dài trong 06 tháng, từ tháng 5 đến tháng 11; mưa rất tập trung với lượng mưa chiếm 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm. Chỉ riêng 04 tháng mưa lớn nhất, lượng mưa đã chiếm 62 - 63% lượng mưa cả năm.

Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp: Mùa mưa cây cối phát triển xanh tốt và là mùa sản xuất chính; ngược lại, mùa khô cây cối khô cằn, phát triển rất kém. Tuy là một huyện đầu nguồn nhưng khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp lại rất khó khăn, chưa đầy 10% diện tích đất nông nghiệp có tưới; vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất sử dụng ít hoặc không cần nước tưới như cao su, điều, mì...

- Nắng: Tổng số giờ nắng trong năm từ 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ 6,2 - 6,6 giờ. Thời gian nắng nhiều nhất vào tháng 1, 2, 3, 4 và thời gian ít nắng nhất vào tháng 7, 8 và 9.

- Gió: Mỗi năm có 2 mùa gió. Trong mùa mưa, hướng gió thịnh hành là Tây - Nam; mùa khô, gió thịnh hành hướng Đông - Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa còn có gió Đông và Đông Nam. Tốc độ gió trung bình đạt 10 - 15 m/s, lớn nhất 25 - 30 m/s (90 - 110 km/h). Khu vực huyện không chịu ảnh hưởng của gió bão.

1.1.3. Địa hình

Tuy là một huyện miền núi, nhưng Hớn Quản không có núi cao, chỉ có một vài ngọn đồi thấp thoải dần theo hướng Bắc - Nam. Khu vực phía Bắc (phường An Lộc thuộc thị xã Bình Long) có đồi Đồng Long, phía Đông Nam có núi Gió. Cao độ trung bình 50 - 55 m, cao nhất ở phía Bắc và Đông Bắc trên vùng đất bazan có độ cao khoảng 70 m; còn lại hầu hết là đồi thoải trên bậc thềm phù sa cổ có độ cao từ 45 - 60 m.

Thống kê diện tích theo địa hình cho thấy: độ dốc rất thuận lợi cho sử dụng đất, trong đó địa hình < 3° có 2.693 ha (4,05% DTTN), độ dốc 3 - 8° có 41.934 ha (63,14%), độ dốc 8 - 15° có 12.611 ha (18,98% DTTN), độ dốc 15 - 20° có 5.212 ha (7,85% DTTN), độ dốc 20 - 25° có 2.382 ha (3,59% DTTN), độ dốc > 25° có 206 ha (0,31% DTTN). Nhìn chung, khoảng 2/3 DTTN của huyện có địa hình rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất.

1.1.4. Địa chất

Huyện Hớn Quản có 2 loại mẫu chất và đá mẹ tạo đất là phù sa cổ và đá bazan:

- Đá bazan: Bao phủ khoảng 51% diện tích lãnh thổ; phân bố tập trung ở các xã phía Bắc và phía Đông. Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10 - 11%), oxyt magiê từ 7 - 10%, oxyt canxi 8 - 10%, oxyt photpho 0,5 - 0,8%, hàm lượng Natri cao hơn Kali. Vì vậy, các đá bazan thường có màu đen, trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa rất dày và có màu nâu đỏ điển hình.

Các đất hình thành trên đá bazan thuộc nhóm đỏ vàng (Ferralsols), là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái... và cả những cây hàng năm. Về nền móng địa chất, các đất bazan có độ chịu lực cao, phân bố ở địa hình thoát nước tốt, thuận lợi cho các việc XD công trình cơ sở hạ tầng.

- Mẫu chất phù sa cổ: Mẫu chất phù sa cổ có tuổi Pleistocene, bao phủ khoảng 49% diện tích lãnh thổ; phân bố ở các xã phía Nam. Tầng dày của phù sa cổ từ 2 - 7 m, có màu nâu vàng, lên sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, chủ yếu là cát, cát pha, thịt nhẹ hoặc thịt trung bình.

Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường nghèo dinh dưỡng và có hoạt tính thấp. Các đất hình thành trên phù sa cổ thuộc nhóm đất xám (Acrisols). Tuy có chất lượng không cao nhưng rất đa dạng về các loại hình sử dụng đất, từ các cây lâu năm như cao su, cây ăn trái, tiêu, điều... đến các cây hàng năm như lúa, mì, bắp, mía, đậu đỗ các loại... Ưu điểm nổi bật của các đất trên phù sa cổ thường có độ chịu lực cao, địa hình khá bằng, thoát nước tốt nên rất thuận lợi cho việc XD các công trình hạ tầng. Ngoài ra, nước ngầm ở bậc thềm này khá phong phú và có chất lượng rất tốt.

1.1.5. Thủy văn

Hệ thống thủy văn huyện Hớn Quản khá phong phú, trong đó có sông Bé và sông Sài Gòn thuộc hệ thống sông Đồng Nai và nhiều các sông suối nhỏ. Tuy nhiên, các sông, suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô nên khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất khó khăn và hạn chế. Muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần có những đầu tư lớn để xây dựng các công trình thủy lợi.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu bản đồ đất huyện Hớn Quản của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp cho thấy trên địa bàn có 04 nhóm đất, với 07 đơn vị bản đồ đất như sau:

Bảng 3: Thống kê các loại đất huyện Hớn Quản

Tên đất		KÝ HIỆU	Diện tích	
Theo phân loại Việt Nam	Tên tương đương FAO/WRB		(ha)	(%)
I/ NHÓM ĐẤT XÁM			22.734,58	34,23

Tên đất		KÝ HIỆU	Diện tích	
Theo phân loại Việt Nam	Tên tương đương FAO/WRB		(ha)	(%)
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	21.221,32	31,95
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols	Xg	1.513,26	2,28
II/ NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			39.171,77	58,98
3. Đất nâu đỏ trên bazan	Rhodic Ferralsols	Fk	23.104,35	34,79
4. Đất nâu vàng trên bazan	Xanthic Ferralsols	Fu	11.390,28	17,15
5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Chromi-Haplic Acrisols	Fp	4.677,14	7,04
III/ NHÓM ĐẤT ĐỐC TỤ			2.692,97	4,05
6. Đất đốc tụ	CumulicGleysols/ Regosols	D	2.692,97	4,05
IV/ NHÓM ĐẤT XÓI MÒN TSD			206,21	0,31
7. Đất xói mòn trơ sỏi đá	Lithic Leptosols	E	206,21	0,31
V/ SÔNG SUỐI - MẶT NƯỚC			1.608,69	2,42

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, cập nhật đến năm 2020

(*)WRB = World Reference Base for Soil Resources, ISSS/FAO/ISRIC, 1998

= Cơ sở tham chiếu tài nguyên đất thế giới, ISSS/FAO/ISRIC, 1998

Số liệu trên cho thấy tài nguyên đất H.Hớn Quản có chất lượng khá tốt, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và các mục đích sử dụng khác. Trong tổng quỹ đất tự nhiên của huyện có tới 97% diện tích có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Trong đó:

- Loại có chất lượng tốt: chiếm 50% DTTN; thích hợp với các cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao như: cao su, tiêu, cây ăn quả, điều.
- Loại có chất lượng trung bình: chiếm 40% DTTN; thích hợp với cao su, cây ăn quả, điều, tiêu và các cây hàng năm khác như: lúa, mì, bắp, rau màu...
- Loại có chất lượng kém: chiếm khoảng 10% DTTN, ít và không thích hợp với sản xuất nông nghiệp.

1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu XD

Theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng tới năm 2030, trên địa bàn huyện Hớn Quản có 16 khu vực được quy hoạch thăm dò và khai thác; trong đó: đá xây dựng có 06 khu vực, đất san lấp có 03 khu vực, sét gạch ngói có 06 khu vực và cát xây dựng có 01 khu vực.

- Sét gạch ngói: Tổng diện tích 265 ha với trữ lượng là 13,8 triệu m³. Đến năm 2020 là 165 ha và trữ lượng 10,8 triệu m³; giai đoạn 2021 - 2030 diện tích là 100 ha và trữ lượng là 3 triệu m³.

- Đá xây dựng (Bazan, Andesit): Tổng diện tích 328 ha với trữ lượng là 71,25 triệu m³. Đến năm 2020 là 268 ha và trữ lượng 58,25 m³; giai đoạn 2021 - 2030 diện tích là 60 ha và trữ lượng là 3 triệu m³.

- Đất san lấp (Laterit): Tổng diện tích 120 ha với trữ lượng là 6 triệu m³. Đến năm 2020 là 100 ha và trữ lượng 5 triệu m³; giai đoạn 2021 - 2030 diện tích là 20 ha và trữ lượng là 1 triệu m³.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Trước đây, huyện Hớn Quản nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung, là vùng có tài

nguyên rừng phong phú nhất vùng Đông Nam Bộ, nhưng đến nay phần lớn diện tích đất rừng đã khai thác chuyển sang sử dụng cho mục đích nông nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp.

Theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 (đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016) thì diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp toàn huyện còn 7.032,4 ha; trong đó: rừng phòng hộ 516,4 ha, rừng sản xuất 6.516,0 ha. Trong 7.032,4 ha đất rừng thì diện tích rừng trồng đã thành rừng là 4.490,9 ha, chiếm 63,86%; rừng trồng chưa thành rừng 1.427 ha, chiếm 20,29%; đất chưa có rừng 1.114,6 ha, chiếm 15,85%. Rừng trồng chủ yếu là cây keo, cây cao su.

Đến nay, diện tích các loại rừng có sự thay đổi diện tích do chuyển sang mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp (Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico 655 ha) và định hướng chuyển đổi mục đích sang đất nông nghiệp khác (Quy hoạch Khu nông nghiệp ứng dụng CNC 650,24 ha) làm giảm diện tích đất rừng, chủ yếu là đất rừng sản xuất.

1.3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.3.1. Về kinh tế

Hớn Quản nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Tây Nam của tỉnh Bình Phước, nền kinh tế phát triển khá đa dạng, kinh tế vùng hình thành rõ nét, một số ngành, lĩnh vực mới đang trên đà phát triển, thu ngân sách luôn được cải thiện, cụ thể:

a) Sản xuất nông, lâm nghiệp:

- Trồng trọt: Diện tích gieo trồng cây hàng năm 650,23 ha, trong đó diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt là 409,80 ha; cây rau màu (như: Bắp cải, cải ngọt, cải ngồng, bí đao, dưa leo...) là 53,23 ha. Diện tích cây lâu năm tương đối ổn định so với cùng kỳ, trong đó: Cây cao su có diện tích là 41.104,14 ha; cây tiêu có diện tích là 1.521,4 ha; cây điều có diện tích là 4.135,65 ha; cây cà phê có diện tích là 204,8 ha.

- Chăn nuôi, thú y: Tổng đàn gia súc, gia cầm là 3.271.516 con; trong đó gia súc là 286.080 con, gia cầm là 2.985.436 con; bò là 4.552 con; trâu là 2.031 con. Kiểm soát dịch bệnh đối với vật nuôi và giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn huyện được thực hiện tốt. Ban hành các kế hoạch, văn bản chỉ đạo trong công tác phòng, chống dịch bệnh động vật.

- Lâm nghiệp: Tiếp tục tiếp nhận, kiểm tra, xác minh và thanh lý Hợp đồng giao khoán cho người dân khi có nhu cầu. Trong 6 tháng đầu năm 2022, tiếp nhận và thực hiện kiểm tra, xác minh, thanh lý đối với 53 trường hợp.

b) Phát triển các thành phần kinh tế: Tiếp tục theo dõi, kiểm tra tình hình hoạt động của các DN, trang trại, Tổ hợp tác, Hợp tác xã trên địa bàn huyện. Trong 6 tháng đầu năm thành lập được 02 HTX (01 HTX và 01 Hội quán) đạt 66,67% chỉ tiêu; thành lập mới là 32 doanh nghiệp, đạt 53,33% so với chỉ tiêu¹.

c) Công nghiệp, xây dựng: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng (giá cố định năm 2010) trong 6 tháng đầu năm ước đạt 513 tỷ đồng, đạt 47,9% so với chỉ tiêu nghị quyết năm 2022; đạt 115,28% so với cùng kỳ năm 2021.

¹ Trong 6 tháng đầu năm, đã vận động thành lập thêm 01 tổ hợp tác (tổ hợp tác nuôi heo rừng lai xã Minh Tâm), đến nay trên địa bàn huyện có 33 tổ hợp tác đang hoạt động, với 320 tổ viên. Các tổ hợp tác chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, các tổ viên tổ hợp tác đồng thời là thành viên các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội; hiện nay trên địa bàn huyện có 25 HTX, trong đó có 24 HTX và 01 Hội quán.

d) Thương mại, dịch vụ: Các hoạt động thương mại, dịch vụ và chợ truyền thống tiếp tục được duy trì; tình hình hàng hóa trên thị trường ổn định; việc cung ứng lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm cho người dân được duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cơ bản của người dân.

e) Tài chính, ngân sách:

Thu ngân sách huyện ước thực hiện 06 tháng đầu năm là 270 tỷ đồng, đạt 100,3% dự toán UBND tỉnh giao, đạt 80,59% dự toán HĐND huyện thông qua và bằng 129,46% so với cùng kỳ năm 2021.

Chi ngân sách huyện ước thực hiện 06 tháng đầu năm là 240,679 tỷ đồng, đạt 37,63% dự toán UBND tỉnh giao và đạt 35,68% dự toán HĐND huyện thông qua và bằng 88% so với cùng kỳ năm 2021.

f) Lĩnh vực đất đai

Công tác cấp giấy CNQSD đất: Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong 06 tháng đầu năm 2022 là 1.623 hồ sơ (hồ sơ năm 2021 chuyển qua là 379 hồ sơ; hồ sơ tiếp nhận mới là 1.254 hồ sơ). Trong đó: Đã giải quyết: 1.503 hồ sơ với tổng diện tích 492,9 ha.

Công tác bồi thường và công tác quy hoạch sử dụng đất: Ban hành phương án bồi thường, hỗ trợ; ban hành thông báo thu hồi đất của 2 dự án; Ban hành 02 quyết định công nhận trúng đấu giá; Ban hành Quyết định giao đất nông nghiệp tách khỏi lâm phần cho 30 trường hợp, diện tích 151,5 ha.

Công tác thống kê đất đai năm 2021, công tác lập kế hoạch sử dụng đất 2022, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện đã hoàn thành đúng tiến độ đề ra.

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, kiến nghị: Tổng số hồ sơ tiếp nhận 10 vụ đã giải quyết 08 vụ, đang giải quyết 02 vụ; phối hợp trình bày ý kiến, cung cấp thông tin về đất đai cho Tòa án 16 vụ.

g) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Việc triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã thu hút được sự quan tâm của các cấp, các ngành và huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị. Đến nay huyện đã có 07/12 xã đạt chuẩn nông thôn mới và dự kiến đến hết năm 2021 là 09/12 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao) và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao). Tính đến cuối năm, toàn huyện có 100% hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh.

1.3.2. Về văn hóa, xã hội

a) Giáo dục và đào tạo

Trong 06 tháng đầu năm, Phòng Giáo dục và Đào tạo đã tăng cường chỉ đạo các trường học thực hiện các phương án phòng chống dịch Covid -19 cho học sinh khi trở lại trường, tăng cường ôn luyện học sinh yếu kém sau dịch bệnh Covid-19, tổ chức tốt việc thi học sinh giỏi cấp huyện tuyển chọn và ôn luyện học sinh giỏi tham gia thi học sinh giỏi cấp tỉnh kết quả đạt 51 em, đứng thứ 5/11 huyện, thị.

b) Y tế, dân số

Công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân được tăng cường, công tác phòng chống dịch bệnh được quan tâm thường xuyên; thực hiện duy trì tốt chế độ trực cấp cứu theo quy

định, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại tuyến huyện và tuyến xã².

c) Văn hóa, thông tin

- Các hoạt động văn hóa - thông tin đáp ứng nhu cầu người dân, kịp thời phản ánh các sự kiện và tình hình về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương.

- Về công nghệ thông tin: Tổ chức ký kết thỏa thuận hợp tác với VNPT Bình Phước về chuyển đổi số toàn diện giai đoạn 2022 - 2025; tổ chức tập huấn trực tuyến và hướng dẫn sử dụng ứng dụng “Bình Phước Today”; thành lập tổ công nghệ số cộng đồng đến các xã, thị trấn và ấp, sóc, khu phố.

d) Dân số, lao động và an sinh xã hội

- **Công tác lao động, việc làm:** Xây dựng kế hoạch phát triển quan hệ lao động trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025; Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chính sách BHXH, BHYT, BHTN tại 02 đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn huyện³.

- **Công tác giảm nghèo:** Hoàn thành báo cáo về kết quả đăng ký hộ thoát nghèo là DTTS năm 2022 (tổng số là 230 hộ, trong đó có 160 hộ dân tộc thiểu số); triển khai Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn huyện.

**Đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội:*

Tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, quốc phòng - an ninh được giữ vững ổn định, các lĩnh vực văn hóa - xã hội đáp ứng cơ bản nhiệm vụ đề ra, các chính sách đối với người có công, an sinh xã hội, chính sách cho đồng bào dân tộc được quan tâm, thực hiện kịp thời.

6 tháng đầu năm 2022, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Có 17/29 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đạt tiến độ kế hoạch đề ra; có 01/29 chỉ tiêu đạt thấp (có 11/29 chỉ tiêu đánh giá vào cuối năm).

Việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai thuộc thẩm quyền cấp huyện còn một số hồ sơ chậm trễ. Nguyên nhân: do năm 2021 dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài, thực hiện giãn cách xã hội và đầu năm 2022 do sốt đất nên số lượng hồ sơ tăng khá nhiều, nhưng nguồn nhân lực mỏng, địa bàn huyện rộng nên đôi lúc chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu công việc.

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp. Nguyên nhân: công tác lập thủ tục đầu tư thực hiện dự án chưa đảm bảo theo quy định; công tác BT-GPMB còn chậm, do đơn giá bồi thường thấp so với giá đất thị trường hiện tại và công tác phối hợp giữa chủ đầu tư, đơn vị được giao nhiệm vụ BT-GPMB với các đơn vị có liên quan còn chưa tốt trong việc vận động người dân nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng thi công.

1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan đến sử dụng đất

² Tổng số lượt khám bệnh trong 06 tháng đầu năm ước thực hiện: 55.481 lượt (giảm 1.366 lượt so với cùng kỳ năm 2021), đạt 37% so với kế hoạch năm 2022. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú: 1.597 lượt (tăng 753 lượt so với cùng kỳ năm 2021), đạt 36,5% so với kế hoạch năm 2022. Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú: 295 lượt, đạt 10% so với kế hoạch năm 2022, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2021.

³ Kiểm tra liên ngành việc chấp hành pháp luật về chính sách BHXH, BHYT, BHTN tại 02 đơn vị: Công ty TNHH MTV giống gia cầm Vietswan; Văn phòng Công chứng Hớn Quản.

1.4.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất

- Với khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, địa hình tương đối bằng phẳng, chất lượng thổ nhưỡng khá tốt và phân bố tập trung. Nên rất thuận lợi để hình thành những vùng sản xuất nông lâm nghiệp tập trung, công nghệ cao.

- Các ngành kinh tế của huyện có mức tăng trưởng khá cao, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý đã tạo tiền đề thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất. Đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại liên tục tăng trưởng mạnh trong những năm qua.

- Sự chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền kịp thời đã góp phần không nhỏ trong việc bố trí sử dụng đất đai hợp lý.

- An ninh, chính trị và trật tự xã hội luôn ổn định cũng là cơ sở để phát triển kinh tế xã hội bền vững.

- Bên cạnh mật độ dân số bình quân chung còn thấp là diện tích đất tự nhiên và diện tích đất nông nghiệp khá cao so với các địa phương khác trong tỉnh cũng như cả nước. Do đó, dân số chưa thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến bố trí sử dụng đất như những địa phương khác.

- Có môi trường không khí, đất, nước khá trong lành chưa bị tác động nhiều bởi hoạt động công nghiệp.

1.4.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất

- So với những địa phương khác ở khu vực miền Đông Nam Bộ, Hớn Quản là huyện xa các trung tâm kinh tế và các thành phố lớn.

- Là huyện mới được tái lập, hệ thống hạ tầng tuy được đầu tư xây dựng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Nằm giữa các khu kinh tế có tốc độ phát triển cao, đòi hỏi huyện Hớn Quản phải có những chiến lược đặc biệt để phát triển kinh tế, xã hội.

- Xuất phát điểm về kinh tế còn nhiều hạn chế, chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp.

- Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp hiện đang thiên về phát triển quy mô hơn là phát triển chiều sâu đã làm phát sinh đáng kể nhu cầu sử dụng đất.

- Công nghiệp trên địa bàn huyện tuy có phát triển mạnh nhưng đang ở mức công nghiệp gia công, sơ chế nông lâm sản, chưa có công nghiệp chế tạo và công nghiệp chế biến chuyên sâu để gia tăng giá trị sản xuất.

- Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao, thiếu lực lượng lao động có kỹ thuật và tay nghề cao.

- Thu ngân sách còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu tái đầu tư, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Khai thác tiềm năng của các thành phần kinh tế xã hội còn hạn chế.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hớn Quản đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022. Trên cơ sở đó, UBND

huyện Hớn Quản đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Theo đó, toàn huyện có 88 công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và đấu giá quyền sử dụng đất, cụ thể:

- 54 công trình, dự án phải thu hồi đất với diện tích 1.640,90 ha;
- 28 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích là 549,44 ha;
- Đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân là 207,55 ha; chuyển sang đất cơ sở SX phi NN là 11,82 ha và đất TMDV là 0,64 ha; 5,28 ha chuyển sang đất trồng cây lâu năm; 1,74 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp khác và chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,70 ha.
- 02 công trình, dự án thực hiện thủ tục giao đất với diện tích 0,78 ha;
- 04 khu vực đăng ký đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 8,69 ha.

Kết quả thực hiện khi rà soát đến tháng 9/2022 như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2022

- Công trình, dự án cấp tỉnh: có 47 công trình, dự án. Trong đó:
 - + Công trình, dự án phải thu hồi đất: 17 công trình, dự án (*đã thực hiện: 0; đang thực hiện: 05/17; chưa thực hiện: 12/17*).
 - + Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất: 28 công trình, dự án (*đã thực hiện: 01/28; đang thực hiện: 0; chưa thực hiện: 27/28*).
 - + Công trình, dự án thực hiện thủ tục giao đất: 02 công trình, dự án (*đã thực hiện: 01/02; đang thực hiện: 0; chưa thực hiện: 01/02*).
- Công trình, dự án cấp huyện: có 38 công trình, dự án. Trong đó:
 - + Công trình, dự án phải thu hồi đất: 34 công trình, dự án (*đã thực hiện: 01; đang thực hiện: 11/34; chưa thực hiện: 22/34*).
 - + Đấu giá: *đã thực hiện 22/68 lô tại TTHC huyện Hớn Quản, chưa thực hiện: 03/4 dự án.*
 - Công trình, dự án của doanh nghiệp: có 03 công trình, dự án phải thu hồi đất (*đã thực hiện: 0; đang thực hiện: 01/3; chưa thực hiện: 02/3*).

a. Các công trình đã thực hiện

Đã thực hiện 03 công trình, dự án và đấu giá được 22 lô đất (đạt 5,04% kế hoạch) với tổng diện tích là 110,81 ha. Cụ thể:

- 01 công trình thu hồi đất với diện tích 10,07 ha/1.640,90 ha (tỷ lệ 0,61%);
- 01 công trình chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân với diện tích 99,82 ha/549,44 ha (tỷ lệ 18,17%);
- 01 công trình giao đất với diện tích 0,48 ha/0,78 ha (tỷ lệ 61,54%);
- Đấu giá quyền sử dụng đất 22 lô đất (trên tổng số 68 lô tại TTHC huyện Hớn Quản) với diện tích 0,44 ha/8,69 ha (tỷ lệ 5,06%).

Cụ thể các công trình như sau:

Bảng 4: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2022

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Cấp dự án	Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình thu hồi	10,07			
1	Xin giao về địa phương để quản lý	10,07	CLN	Cấp huyện	Minh Đức
II	Công trình chuyển mục đích	99,82			
1	Trang trại chăn nuôi heo (Cty TNHH Tân Hưng Farm)	30,91	CLN	Cấp tỉnh	Tân Hưng
2	Chuyển mục đích sang đất ở HGD, cá nhân	63,71	CLN		
	<i>Trong đó:</i>				
		12,82			An Khương
		1,61			An Phú
		2,73			Đồng Nơ
		1,44			Minh Đức
		3,24			Minh Tâm
		9,24			Phước An
		0,79			Tân Hiệp
		5,95			Tân Hưng
		4,11			Tân Khai
		5,03			Tân Lợi
		5,00			Tân Quan
		9,77			Thanh An
		2,00			Thanh Bình
3	Chuyển mục đích sang đất cơ sở SXPN	5,10	CLN		
	<i>Trong đó</i>				
		1,34			Tân Hiệp
		3,77			Tân Khai
4	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	0,10	CLN		Tân Hưng
III	Giao đất	0,48			
1	Cơ sở thờ tự (chùa Thanh Long)	0,48		Cấp tỉnh	Phước An
IV	Đấu giá	0,44			
1	Đấu giá QSD đất 22 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản	0,44	ODT	Cấp huyện	Tân Khai

b. Các công trình đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2023

Số công trình đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2023 là 36 công trình, dự án, bao gồm: 28 công trình, dự án cần thu hồi đất; 05 công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất và 03 dự án đấu giá.

Trong đó, có 13 công trình, dự án cấp tỉnh; 21 công trình, dự án cấp huyện và 02 dự án của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Bảng 5: Danh mục công trình đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2023

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp dự án	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
A	Công trình cần thu hồi đất				
I	Các dự án quá 03 năm chưa thực hiện				
1	Khu dân cư phía Tây TX. Bình Long	5,60	An Phú	Cấp tỉnh	
2	Khu công nghiệp Tân Khai II	160,00	Tân Khai	Cấp tỉnh	
3	Đất phát triển công trình công cộng	241,95	Tân Khai, Thanh Bình	Cấp tỉnh	
4	Khu đô thị mới Nam An Lộc	91,00	Thanh Bình	Cấp tỉnh	
5	Trường Tiểu học Phước An B	0,54	Phước An	Cấp huyện	
6	Trường tiểu học Tân Hưng B	2,00	Tân Hưng	Cấp huyện	
7	Trường mầm non Trà Thanh	1,00	Thanh An	Cấp huyện	
8	Xây dựng móng trụ đường dây Bình Long 2- Srok Phu Miêng	0,10	Thanh An	Cấp huyện	
II	Các dự án chưa quá 03 năm nhưng không thực hiện				
9	Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước	0,61	Đồng Nơ, Tân Hiệp, Tân Lợi, Minh Tâm, Tân Quan, Phước An, An Phú	Cấp tỉnh	Năm 2023, BQLDA ĐTXD tỉnh không đăng ký chuyển tiếp dự án này
10	Dự án thành phần 03, dự án LRAMP	0,13	Tân Hưng	Cấp tỉnh	Chủ đầu tư không tiếp tục đăng ký
11	Hỗ trợ phát triển biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	10,49	Tân Hưng, Tân Lợi, Thanh An	Cấp tỉnh	Chủ đầu tư không tiếp tục đăng ký
12	Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài-Hớn Quản	16,10	Tân Khai, Tân Quan	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh rà soát chưa thực hiện
13	Nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí xã An Phú	2,02	An Phú	Cấp huyện	Chưa có chủ trương cho thu hồi đất của Tập đoàn cao su
14	Thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long để bổ sung quy hoạch các Cụm Công nghiệp giai đoạn 2021-2030	300,00	Phước An, Minh Tâm, Tân Hưng, Thanh An	Cấp huyện	Chưa có chủ trương cho thu hồi đất của Tập đoàn cao su
15	Xây dựng chợ, khu trung tâm văn	2,00	Minh Tâm	Cấp huyện	Chưa có chủ

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp dự án	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
	hóa xã Minh Tâm				trương cho thu hồi đất của Tập đoàn cao su
16	Khu dân cư Sóc Quả	4,50	Tân Hưng	Cấp huyện	Chưa có chủ trương cho thu hồi đất của Tập đoàn cao su
17	Khu dân cư Tân Hưng 1	2,50	Tân Hưng	Cấp huyện	Chưa có chủ trương cho thu hồi đất của Tập đoàn cao su
18	Mở rộng nghĩa địa ấp 3	1,00	Đồng Nơ	Cấp huyện	Chưa có chủ trương cho thu hồi đất của Tập đoàn cao su
19	Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110KV Bình Long	0,32	Phước An, Tân Lợi, Tân Khai	Cấp huyện	Chủ đầu tư không đăng ký năm 2023
20	Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng	0,24	Phước An, Tân Khai, Tân Quan	Cấp huyện	Chủ đầu tư không đăng ký năm 2023
21	Khu sơ tán phòng thủ dân sự 1	25,00	Đồng Nơ	Cấp huyện	BCHQS không đăng ký trong năm 2023
22	Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản	7,00	Tân Khai	Cấp huyện	Phương án chưa được phê duyệt
23	QH chợ	1,69	Tân Hiệp	Cấp huyện	Chưa đủ pháp lý để thực hiện
24	Mở rộng trường THCS Tân Lợi	0,16	Tân Lợi	Cấp huyện	Chưa đủ pháp lý để thực hiện
25	Khu TĐC TTHC xã Tân Lợi	1,62	Tân Lợi	Cấp huyện	Chưa đủ pháp lý để thực hiện
26	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan, huyện Hớn Quản	15,00	Tân Hưng, Tân Khai	Cấp huyện	Qua rà soát, dự án này không thực hiện thủ tục thu hồi đất
27	Nhà máy điện mặt trời GRANDSOLAR	60,00	An Khương	Doanh nghiệp	Chủ đầu tư dự án chưa triển

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp dự án	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
					khai các thủ tục thực hiện
28	Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1,2,3	360,00	Minh Tâm	Doanh nghiệp	Sở Công thương không đăng ký dự án năm 2023
B	Công trình phải chuyển mục đích sử dụng đất				
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Nguyễn Hiền)	0,54	An Phú	Cấp tỉnh	Công trình quá 03 năm, chủ đầu tư chưa thực hiện các thủ tục CMD
2	Nâng cấp cải tạo cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN Bích Thủy)	0,08	Tân Hưng	Cấp tỉnh	Công trình quá 03 năm, chủ đầu tư chưa thực hiện các thủ tục CMD
3	Trạm kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH An Khang Trang)	0,08	Tân Khai	Cấp tỉnh	Công trình quá 03 năm, chủ đầu tư chưa thực hiện các thủ tục CMD
4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH Xăng dầu Hương Phát)	0,08	Tân Quan	Cấp tỉnh	Công trình quá 03 năm, chủ đầu tư chưa thực hiện các thủ tục CMD
5	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV SX TM DV Thắng Lợi)	0,13	Thanh Bình	Cấp tỉnh	Công trình quá 03 năm, chủ đầu tư chưa thực hiện các thủ tục CMD
III	Các dự án, khu vực đấu giá QSDĐ				
1	Đấu giá Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản	7,00	Tân Khai	Cấp huyện	Phương án chưa được phê duyệt
2	Đấu giá QSD đất 06 lô đất ở giáp đường ĐT757	0,09	Thanh An	Cấp huyện	Vị trí không thực hiện đấu giá được
3	Đấu giá QSD đất khu đất trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ)	0,24	Tân Khai	Cấp huyện	Đang xin chủ trương của tỉnh

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trên cơ sở chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hớn Quản (đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022), so với kết quả thống kê hiện trạng đến thời điểm tháng 9/2022 (thời điểm lập KHSDĐ năm 2023) cho thấy: Nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 103,35% so với diện tích kế hoạch được duyệt; Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 80,68% so với diện tích kế hoạch được duyệt:

Bảng 6: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		66.414,22	66.414,22	-	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.591,37	58.486,90	1.895,53	103,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.020,48	1.020,48	-	100,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>74,09</i>	<i>74,09</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	231,26	235,54	4,28	101,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.238,26	50.258,66	2.020,40	104,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	512,89	512,89	-	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.864,18	5.864,18	-	100,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,50	44,73	0,22	100,50
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	679,80	550,42	-129,37	80,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.822,85	7.927,32	-1.895,53	80,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	455,19	374,66	-80,53	82,31
2.2	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1.080,13	-	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	863,09	863,09	-	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	515,00	-	-515,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,72	9,86	-3,86	71,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	472,14	464,11	-8,03	98,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	421,02	318,94	-102,08	75,75
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,26	52,11	-18,15	74,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.952,33	2.209,55	-742,78	74,84
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.872,04</i>	<i>1.589,48</i>	<i>-282,56</i>	<i>84,91</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>135,76</i>	<i>108,31</i>	<i>-27,45</i>	<i>79,78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>30,33</i>	<i>27,31</i>	<i>-3,02</i>	<i>90,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>32,22</i>	<i>32,22</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>69,46</i>	<i>65,76</i>	<i>-3,70</i>	<i>94,67</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>22,22</i>	<i>22,22</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>643,58</i>	<i>221,22</i>	<i>-422,36</i>	<i>34,37</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,65</i>	<i>1,65</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,57</i>	<i>1,57</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>24,57</i>	<i>24,57</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,32</i>	<i>13,32</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98,49	97,49	-1,00	98,98
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,10	4,41	-2,69	62,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,05	12,40	-0,65	95,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	10,96	-	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	999,73	670,56	-329,18	67,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	192,11	139,08	-53,03	72,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,86	36,10	0,24	100,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,49	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,27	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.332,12	1.342,45	10,33	100,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	323,39	323,39	-	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	71,98	19,17	-52,81	26,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

Nguồn: - Hệ thống chỉ tiêu sử dụng cho bảng trên được phân loại theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- (*) Theo Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước

- (**) Ước thực hiện đến tháng 9/2022

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Hớn Quản được xây dựng trên cơ sở Số liệu thống kê đất đai năm 2021 phục vụ quy hoạch sử dụng đất và diện tích các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022. Trong đó:

a. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 56.591,37 ha, kết quả thực hiện 58.486,90 ha, cao hơn 1.895,53 ha, đạt 103,35% kế hoạch được duyệt, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** chỉ tiêu kế hoạch 1.020,48 ha, kết quả thực hiện 1.020,48 ha, đạt 100% kế hoạch.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** chỉ tiêu kế hoạch 231,26 ha, kết quả thực hiện 235,54 ha, cao hơn 4,28 ha, đạt 101,85% kế hoạch. Nguyên nhân: do diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất khác không được thực hiện.

- **Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu kế hoạch 48.238,26 ha, kết quả thực hiện 50.258,66 ha, cao hơn 2.020,40 ha, đạt 104,19% kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện.

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu kế hoạch 512,89 ha, kết quả thực hiện 512,89 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất rừng sản xuất*: chỉ tiêu kế hoạch 5.864,18 ha, kết quả thực hiện 5.864,18 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: chỉ tiêu kế hoạch 44,50 ha, kết quả thực hiện 44,73 ha, cao hơn 0,22 ha, đạt 100,50% kế hoạch. Nguyên nhân: do diện tích chuyển mục đích sang cây lâu năm được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện.

- *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu kế hoạch 679,80 ha, kết quả thực hiện 550,42 ha, thấp hơn hơn 129,37 ha, đạt 80,97% kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án chăn nuôi chưa thực hiện đạt kế hoạch đề ra.

b. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 9.822,85 ha, kết quả thực hiện 7.927,32 ha, thấp hơn 1.895,53 ha, đạt 80,70% kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch 455,19 ha, kết quả thực hiện 374,66 ha, thấp hơn 80,53 ha, đạt 82,31% kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình “*Căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hớn Quản (xã Tân Hưng) 30 ha; Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long (xã Phước An) 25,53 ha và Khu sơ tán phòng thủ dân sự 1 (xã Đồng Nơ) 25 ha*” chưa được thực hiện.

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.080,13 ha, kết quả thực hiện 1.080,13 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 515 ha, kết quả thực hiện 0 ha, thấp hơn 515 ha, đạt 0% kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình “*Thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long để bổ sung quy hoạch các Cụm Công nghiệp giai đoạn 2021-2030 (CCN Phước An, CCN Minh Tâm, CCN Tân Hưng, CCN Thanh An) 300 ha và Đất phát triển công trình công cộng (phần phát triển cụm công nghiệp) 215 ha*” chưa được thực hiện.

- *Đất khu công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 863,09 ha, kết quả thực hiện 863,09 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch 13,72 ha, kết quả thực hiện 9,86 ha, thấp hơn 3,86 ha, đạt 71,83% kế hoạch. Nguyên nhân: do các cây xăng, khu du lịch trên địa bàn huyện và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 chưa được thực hiện, như “*Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Nguyễn Hiền), Trạm kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH An Khang Trang), Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH Xăng dầu Hương Phát),... và Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bằng Lăng Tím (Công ty CP Du lịch và Dịch vụ Phú Cường Tourist)*”.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 472,14 ha, kết quả thực hiện 464,11 ha, thấp hơn 8,03 ha, đạt 98,30% kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình dự án sản xuất phi nông nghiệp chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cụ thể “*Trụ sở làm việc nông trường cao su Bình Minh, Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Cao Gia Quý), Nhà xưởng sản xuất Mousse (Công ty TNHH Kim Chi Phát)*”.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu kế hoạch 421,02 ha, kết quả thực hiện 318,95 ha, thấp hơn 102,08 ha, đạt 75,75% kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm 2022 dự án Mỏ đá vôi Thanh Lương chưa thu hồi được diện tích.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu kế hoạch 70,26 ha, kết quả thực hiện 52,11 ha, thấp hơn 18,15 ha, đạt 74,17% kế hoạch. Nguyên nhân: dự án *Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)* chưa thực hiện.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Chỉ tiêu kế hoạch 2.952,33 ha, kết quả thực hiện 2.209,55 ha, thấp hơn 742,78 ha, đạt 74,84% kế hoạch. Trong đó:

-x) *Đất giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.872,04 ha, kết quả thực hiện 1.589,48 ha, thấp hơn 282,56 ha, đạt 84,91% kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án giao thông trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chủ yếu mới đăng ký chỉ tiêu thực hiện, chưa có phương án cụ thể, nhiều tuyến đường khi thực hiện quy trình bồi thường, giải phóng mặt bằng mất nhiều thời gian, dẫn đến kéo dài việc thực hiện dự án.

-x) *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu kế hoạch 135,76 ha, kết quả thực hiện 108,31 ha, thấp hơn 27,45 ha, đạt 79,78% kế hoạch. Nguyên nhân: các dự án đăng ký trong năm 2022 chưa được thực hiện “*Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp); Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều; Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương; Dự án cụm hồ tình Bình Phước (tên cũ là dự án Cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước); Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng; Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB)*”

-x) *Đất cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch 30,33 ha, kết quả thực hiện 27,31 ha, thấp hơn 3,02 ha, đạt 90,04% kế hoạch. Nguyên nhân: chưa thực hiện các dự án trong năm 2022 “*Nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí xã An Phú 2,02ha và Xây dựng chợ, khu trung tâm văn hóa xã Minh Tâm bối trí 1 ha*”

-x) *Đất cơ sở y tế*: Chỉ tiêu kế hoạch 32,22 ha, kết quả thực hiện 32,22 ha, đạt 100% kế hoạch.

-x) *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch 69,46 ha, kết quả thực hiện 65,76 ha, thấp hơn 3,70 ha, đạt 94,67% kế hoạch. Nguyên nhân: do các trường học được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 gặp khó khăn trong thực hiện thủ tục thu hồi đất của công ty cao su.

-x) *Đất cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch 22,22 ha, kết quả thực hiện 22,22 ha, đạt 100% kế hoạch.

-x) *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu kế hoạch 643,58 ha, kết quả thực hiện 221,22 ha, thấp hơn 422,36 ha, đạt 34,37% kế hoạch. Nguyên nhân: do dự án “*Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1, 2, 3; Nhà máy điện mặt trời GRANDSOLAR và Đường điện tổ trung, hạ thế*” chiếm diện tích lớn nhưng chưa thực hiện. Ngoài ra, các dự án “*Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110KV Bình Long; Xây dựng móng trụ đường dây Bình Long 2- Srok Phu Miêng; Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường*

dây 110KV nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng” chưa được xác định cụ thể.

-x) *Đất công trình bưu chính viễn thông:* Chỉ tiêu kế hoạch 1,65 ha, kết quả thực hiện 1,65 ha, đạt 100% kế hoạch.

-x) *Đất có di tích lịch sử:* Chỉ tiêu kế hoạch 1,57 ha, kết quả thực hiện 1,57 ha, đạt 100% kế hoạch.

-x) *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Chỉ tiêu kế hoạch 24,57 ha, kết quả thực hiện 24,57 ha, đạt 100% kế hoạch.

-x) *Đất cơ sở tôn giáo:* Chỉ tiêu kế hoạch 13,32 ha, kết quả thực hiện 13,32 ha, đạt 100% kế hoạch. Trong năm 2022 thực hiện giao đất cho “*chùa Thanh Long và chùa Bảo Tích*”, 02 cơ sở thờ tự này đã hiện hữu, chỉ làm thủ tục giao đất do đó không phát sinh nhu cầu về sử dụng đất.

-x) *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Chỉ tiêu kế hoạch 98,49 ha, kết quả thực hiện 97,49 ha, thấp hơn 1,00 ha, đạt 98,98% kế hoạch. Nguyên nhân: do dự án “*Mở rộng nghĩa địa ấp 3 (xã Đồng Nơ)*” được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa được thực hiện, đây cũng là một trong số các dự án đang vướng mắc thủ tục thu hồi đất của công ty cao su.

-x) *Đất chợ:* Chỉ tiêu kế hoạch 7,10 ha, kết quả thực hiện 4,41 ha, thấp hơn 2,69 ha, đạt 62,10% kế hoạch. Nguyên nhân: chưa thực hiện 02 dự án “*QH chợ (xã Tân Hiệp) 1,69 ha và Xây dựng chợ, khu trung tâm văn hóa xã Minh Tâm (xã Minh Tâm) phân đất chợ dự kiến 1 ha*”.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Chỉ tiêu kế hoạch 13,05 ha, kết quả thực hiện 12,40 ha, thấp hơn 0,65 ha, đạt 95,02% kế hoạch. Nguyên nhân: đây là phần diện tích dự kiến quy hoạch nhà văn hóa ấp tại khu đất xin giao về địa phương quản lý 10,07 ha tại xã Minh Đức, trong năm 2022, dự án này đã hoàn thành thủ tục giao về UBND huyện Hớn Quản quản lý tuy nhiên chưa có chủ trương cụ thể về việc bố trí sử dụng đất, do đó, phần diện tích này vẫn là đất nông nghiệp.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Chỉ tiêu kế hoạch 10,96 ha, kết quả thực hiện 10,96 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu kế hoạch 999,73 ha, kết quả thực hiện 670,56 ha, thấp hơn 329,18 ha, đạt 67,07% kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án dân cư được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa được thực hiện, trong đó có các dự án diện tích lớn “*Khu đô thị mới Nam An Lộc; Khu dân cư phía Tây TX. Bình Long; Khu dân cư Sóc Quả; Khu dân cư An Khương; Khu dân cư An Thịnh;*”. Mặt khác, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân trên tổng số diện tích đăng ký khá thấp 59,60 ha/174 ha.

- *Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu kế hoạch 192,11 ha, kết quả thực hiện 139,08 ha, thấp hơn 53,03 ha, đạt 72,40% kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án dân cư được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa được thực hiện, trong đó có các dự án diện tích lớn “*Khu dân cư Khu phố 1; Chỉnh trang đô thị; Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản....*”. Mặt khác, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá

nhân trên tổng số diện tích đăng ký khá thấp 4,11 ha/33,55 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch 35,86 ha, kết quả thực hiện 36,10 ha, thấp hơn 0,24 ha, đạt 100,67% kế hoạch. Nguyên nhân: do việc đấu giá QSD đất khu đất trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ) chưa được thực hiện.

- *Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,49 ha, kết quả thực hiện 0,49 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,27 ha, kết quả thực hiện 0,27 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.332,12 ha, kết quả thực hiện 1.342,45 ha, cao hơn 10,33 ha, đạt 100,78% kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án làm đường giao thông, thủy lợi có ảnh hưởng tới loại đất này nhưng chưa thực hiện.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch 323,39 ha, kết quả thực hiện 323,39 ha, đạt 100% kế hoạch.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch 71,98 ha, kết quả thực hiện 19,17 ha, thấp hơn 52,81 ha, đạt 26,63% kế hoạch. Nguyên nhân: phần diện tích xây dựng các công trình phục vụ công nhân trong các dự án trang trại và phần quy hoạch đất phi nông nghiệp khác tại khu đất xin giao về địa phương phát triển công trình công cộng chưa được thực hiện.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,0 ha, kết quả đã thực hiện là 0,0 ha, đạt 100%.

2.1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022

Theo Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 trên địa bàn huyện Hớn Quản:

- **Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch 1.967,98 ha; kết quả thực hiện 99,82 ha, thấp hơn 1.868,16 ha, đạt 5,07% kế hoạch.

- **Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch 162,01 ha, kết quả thực hiện 29,41 ha, thấp hơn 132,60 ha, đạt 18,15% kế hoạch.

- **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**: Chỉ tiêu kế hoạch 5,30 ha, chưa thực hiện.

Bảng 7: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được phê duyệt (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.967,98	99,82	-1.868,16	5,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,27	-	-1,27	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được phê duyệt (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.966,71	99,82	-1.866,89	5,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		162,01	29,41	-132,60	18,15
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,30	0,00	-5,30	0,00

Nguồn: - (*) Theo Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước

- (**) Ước thực hiện đến tháng 9/2022

2.1.4. Kết quả thu hồi đất trong năm 2022

Theo Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt kế hoạch thu hồi đất đất trong năm 2022 trên địa bàn huyện Hớn Quản là 1.640,90 ha; trong đó có 1.593,15 ha đất nông nghiệp và 47,75 ha. Trong năm 2022 đã thu hồi được 10,07 ha đất trồng cây lâu năm tại xã Minh Đức.

2.1.5. Những kết quả đạt được

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

- Huyện đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện tạo điều kiện cho doanh nghiệp

đăng ký đầu tư, ngoài ra doanh nghiệp đã có ý thức hơn trong việc đăng ký thực hiện công trình.

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDD đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2022 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Các dự án có quy mô lớn chậm triển khai, dẫn đến kéo dài qua nhiều năm. Nhiều công trình có quy mô lớn dự kiến sẽ thực hiện thu hồi đất trong năm 2022 như: dự án năng lượng mặt trời Gransolar (60 ha); mỏ đá vôi Thanh Lương (198,06 ha trên địa bàn 2 xã An Phú và Minh Tâm); khu đô thị Nam An Lộc; Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1, 2, 3;... nhưng đến nay vẫn chưa thể triển khai thực hiện, một số khác do thay đổi định hướng sử dụng đất như đất phát triển công trình công cộng với diện tích 241,95 ha trên địa bàn xã Thanh Bình, TT. Tân Khai; Thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long để bổ sung quy hoạch các Cụm Công nghiệp giai đoạn 2021-2030 với diện tích 300 ha;...

- Kinh phí đầu tư bố trí cho việc thực hiện phương án bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng công trình còn chậm và kéo dài, qua nhiều giai đoạn kế hoạch.

- Hàng năm, sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thực hiện công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin cũng như niêm yết tại UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo kế hoạch.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Công tác lập KHSDD hàng năm còn gặp nhiều vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện. Do yếu tố chủ quan hoặc khách quan, có nhiều công trình dự án chưa được các ban ngành rà soát, đăng ký vào KHSDD hàng năm, đặc biệt là các công trình thu hồi đất phải thông qua HĐND tỉnh. Chính vì thế, sau khi KHSDD được phê duyệt lại phát sinh nhiều công trình, dự án cấp bách phải làm thủ tục bổ sung. Điều này vừa mất thời gian, vừa ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ triển khai thực hiện công trình, dự án. Các công trình, dự án do các Sở, ngành của tỉnh đăng ký và yêu cầu bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất 2022 của huyện nhưng chậm triển khai thực hiện và không triển khai thực hiện sau khi đăng ký.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải thiện nhiều nhưng các thủ tục vẫn mất nhiều thời gian từ lúc cấp phép cho đến triển khai thực hiện (thường hơn 1 năm) nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án.

- Đối với các công trình, dự án của huyện: Phần lớn các công trình của huyện đều đã

ban hành thông báo thu hồi đất và đang tiến hành các thủ tục tiếp theo hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất. Tuy nhiên, một số khó khăn khiến kết quả thực hiện còn thấp như sau:

+ Đối với 11 công trình, dự án đang triển khai thực hiện: đều đã ban hành thông báo thu hồi đất, tuy nhiên, việc thu hồi đất trải qua nhiều bước, mất nhiều thời gian, một vài dự án chủ sử dụng đất chưa thống nhất bàn giao mặt bằng do không thống nhất đơn giá bồi thường (đường trục chính Bắc Nam nối dài – giai đoạn 1); Đơn giá bồi thường, tái định cư bị ảnh hưởng do việc đấu giá vừa rồi giá đất tăng cao (Đường Trục chính Bắc Nam (giai đoạn 3), TTVH-TDĐT huyện Hớn Quản và đường Đông Tây 9); dự án chờ tỉnh phê duyệt đơn giá (Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương).....

+ Đối với 22 công trình, dự án chưa thực hiện có:

- 09 công trình, dự án thuộc đất công ty cao su (huyện đã làm việc với Công ty và thống nhất chủ trương giao về nhưng công tác thu hồi đất mất nhiều thời gian, phải chờ xin ý kiến của Tập đoàn);

- 04 công trình, dự án xuất phát từ nhu cầu sử dụng đất nhưng đến thời điểm hiện tại chưa đủ căn cứ pháp lý để thực hiện (Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản; QH chợ (Tân Hiệp); Mở rộng trường THCS Tân Lợi và Khu TĐC TTHC xã Tân Lợi).

- 01 dự án qua rà soát không có phát sinh về thu hồi đất (Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan, H.Hớn Quản)

- 08 công trình, dự án: chủ đầu tư đăng ký nhưng chưa triển khai thực hiện

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- 02 dự án của doanh nghiệp: Dự án năng lượng mặt trời Gransolar (60 ha); Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1, 2, 3 (360,00 ha) được tỉnh phê duyệt chủ trương và đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện. Riêng dự án Mỏ đá vôi Thanh Lương (198,06 ha) đã đăng ký quá 03 năm nhưng việc hoàn tất thu hồi còn chậm do doanh nghiệp chưa đạt được thỏa thuận đền bù với người dân.

- Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc triển khai chậm trễ các dự án, đặc biệt là các dự án quy mô lớn là do có sự thay đổi chủ đầu tư và do biến động về đơn giá bồi thường ở những thời điểm khác nhau. Một số dự án, công trình công cộng đã kéo dài nhiều năm do khó khăn về tài chính nên chưa giải quyết triệt để việc chi trả tiền bồi thường cho người dân; vì thế dự án phải kéo dài, cùng với việc áp dụng áp giá đền bù theo quy định hiện hành cao gấp nhiều lần so với trước đây đã gây không ít khó khăn về nguồn tài chính cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Một số công trình, dự án có quy mô lớn, phải thực hiện trong nhiều năm, nhưng chủ đầu tư không đăng ký sử dụng đất theo khả năng thực hiện trong năm mà đăng ký tổng thể dự án, dẫn đến kết quả thực hiện đạt thấp.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu được cấp trên phân bổ

Hiện nay, quy hoạch tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030 đang thực hiện. Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Bình Phước đang dự thảo lấy ý kiến, chưa có chỉ tiêu

phân bổ chính thức cho các huyện. Do đó, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hớn Quản được xây dựng dựa trên nhu cầu của các sở, ban, ngành, các phòng ban cấp huyện và cấp xã.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2023, dự báo nhu cầu sử dụng đất như sau:

3.2.1. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2023 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt sang kế hoạch năm 2023. Số lượng công trình chuyển tiếp sang năm 2023 gồm 49 công trình, dự án. Trong đó:

- Công trình, dự án cấp tỉnh: 32 công trình, dự án:
 - + Công trình phải thu hồi đất: 09 công trình, dự án (05 công trình đang thực hiện và 04 công trình chưa thực hiện);
 - + Công trình phải chuyển mục đích SDD: 22 công trình, dự án;
 - + Công trình giao đất: 01 công trình, dự án
- Công trình, dự án cấp huyện: 16 công trình, dự án:
 - + Công trình phải thu hồi đất: 15 công trình, dự án (11 công trình đang thực hiện và 04 công trình chưa thực hiện);
 - + Đấu giá: 01 công trình, dự án
- Dự án của doanh nghiệp: 01 dự án đang thực hiện.

Danh mục công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sang kế hoạch năm 2023 như sau:

Bảng 8: Danh mục công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2022

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm	Ghi chú
A	Các công trình, dự án cần thu hồi đất				
I	Công trình đang thực hiện				
1	Đường trục chính từ QL13 vào KCN Tân Khai II	DGT	0,19	Tân Khai	Đã thu hồi được 2,51/2,7ha
2	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	DTL	1,60	Thanh Bình	Đã ban hành TB thu hồi đất
3	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	DGT	163,80	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp	Bỏ địa điểm xã Đồng Nơ do tuyến đường không đi qua
			10,76	Minh Đức	
			25,35	Minh Đức, Minh Tâm	
4	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng	DTL	4,87	Đồng Nơ	Đang hoàn thiện hồ sơ để ra TB thu hồi đất
			3,50		

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm	Ghi chú
5	Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất công ty An Phú Thịnh)	ODT	5,30	Tân Khai	Đang hoàn thiện hồ sơ để trình thu hồi đất (hoàn thiện bản vẽ thu hồi đất)
6	Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long	CQP	25,53	Phước An	Đã có QĐ thu hồi đất để GPMB (25,53ha). Tuy nhiên chưa có QĐ giao đất cho chủ đầu tư (Ban CHQS)
7	Đường Trục chính Bắc Nam nối dài (GĐ1)	DGT	0,23	Tân Khai	Đã thu hồi được 2,67/2,9ha
8	Đường Trục chính Bắc Nam (giai đoạn 3), TTVH - TDTT huyện Hớn Quản và đường Đông Tây 9	DGT	0,21	Tân Khai	Đã thu hồi được 11,49/11,7ha
9	Sửa chữa hệ thống điện trung hạ thế và các trạm biến áp các xã Tân Hưng, An Khương, Thanh An	DNL	1,70	Tân Hưng	Đã ban hành TB thu hồi đất
10	Căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hớn Quản	CQP	30,00	Tân Hưng	Đã ban hành TB thu hồi đất
11	Thu hồi đất ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương quản lý	ONT	13,61	Tân Lợi	Đang hoàn thiện hồ sơ để trình thu hồi đất (hoàn thiện bản vẽ thu hồi đất)
12	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	DTL	6,50	An Khương	Đã ban hành TB thu hồi đất
13	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	DGT	27,00	Thanh Bình, Minh Đức	Bổ sung thêm địa điểm qua xã Minh Đức; Đã ban hành TB thu hồi đất
14	Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	DGT	16,00 0,12	Tân Khai, Phước An, Tân Quan	Đã ban hành TB thu hồi đất
15	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	DGT	0,20	Tân Khai	Đang hoàn thiện hồ sơ để ra TB thu hồi đất
16	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư	ODT	2,91	Tân Khai	Đã trình UBND tỉnh thu hồi đất
17	Mỏ đá vôi Thanh Lương	SKS	102,08	An Phú, Minh Tâm	Đã thu hồi được 96,4/198,06ha
II	Công trình chưa thực hiện				
1	Dự án cụm hồ tình Bình Phước (tên cũ là dự án Cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước)	DTL	15,00	An Khương	
2	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB)	DTL	7,70	Tân Hiệp	

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm	Ghi chú
3	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	DTL	3,58 2,29	Tân Khai	
4	Mở rộng đường ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và kết nối QL14	DGT	25,92	Tân Hưng, Tân Lợi	
5	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.	DGT	6,00	Đồng Nơ, Minh Đức	
6	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.	DGT	4,00	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức	
7	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	DGT	14,50	Tân Hưng	
8	Đường Đông Tây 7 nối dài	DGT	0,03	Tân Khai	
II	Các công trình, dự án chuyển mục đích SDD				
1	Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)	SKX	18,15	An Khương	
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	NKH, PNK	4,62	An Khương	
3	Trang trại chăn nuôi 110.200 con gà trắng giống thịt (Cty TNHH Ngọc An Vui)	NKH, PNK	11,61	Tân Hưng	
4	Trang trại chăn nuôi heo giống và heo thịt (Nguyễn Thị Nhiều)	NKH, PNK	29,20	Thanh An	
5	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)	NKH, PNK	16,99	Thanh An	
6	Trang trại chăn nuôi heo thịt (Cty TNHH Trà Thanh Farm)	NKH, PNK	7,48	Thanh An	
7	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	NKH, PNK	10,50	Tân Hưng	
8	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)	NKH, PNK	12,30	Thanh An	
9	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	NKH, PNK	5,88	Phước An	
10	Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)	NKH, PNK	3,53	An Phú	
11	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH ĐT PT Duy Bảo)	NKH, PNK	9,28	An Phú	
12	Trang trại chăn nuôi gà (Công ty TNHH Chăn nuôi QT An Phú)	NKH, PNK	27,00	An Phú	
13	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)	TMD	0,10	Tân Hưng	
14	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bằng Lăng Tím (Công ty CP Du lịch và Dịch vụ Phú Cường Tourist)	TMD	2,07	Tân Khai	
15	Trụ sở làm việc nông trường cao su Bình Minh	SKC	2,05	Minh Đức	
16	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Cao Gia Quý)	SKC	5,00	Minh Đức	

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm	Ghi chú
17	Nhà xưởng sản xuất Mousse (Công ty TNHH Kim Chi Phát)	SKC	1,60	Thanh An	
18	Dự án trại chăn nuôi gà (Công ty TNHH Chấn Hưng Gia)	NKH, PNK	8,00	Minh Tâm	
19	Khu dân cư Khu phố 1	ODT và các loại đất khác	8,73	Tân Khai	
20	Khu dân cư An Khương	ONT và các loại đất khác	61,47	An Khương	
21	Khu dân cư An Thịnh	ONT và các loại đất khác	25,93	An Khương	
22	Khu dân cư Tân Hưng	ONT và các loại đất khác	18,00	Tân Hưng	
III	Công trình cần giao đất				
1	Cơ sở thờ tự (chùa Bảo Tích)	TON	0,30	An Khương	
IV	Các dự án, khu vực đấu giá QSD đất				
1	Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)	ODT	0,92	Tân Khai	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2023. Có 44 công trình, nhu cầu sử dụng đăng ký mới trong năm kế hoạch 2023 như sau:

- Công trình phải thu hồi đất: 08 công trình, dự án (có 01 công trình cấp tỉnh và 07 công trình cấp huyện);
- Công trình giao đất: 33 công trình, dự án cấp huyện;
- Đấu giá quyền sử dụng đất: 03 công trình, dự án cấp huyện.

Ngoài ra, còn có các chỉ tiêu nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân và nhu cầu giao đất, cho thuê đất của huyện. Cụ thể như sau:

Bảng 9: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Công trình phải thu hồi đất			
1	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	DGT	Minh Tâm
2	Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm	1,00	TSC	Minh Tâm
3	Chốt chiến đấu DQ An Phú	0,60	TSC	An Phú
4	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	DTL	Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai
5	Mở rộng bề rộng hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	DGT	Phước An, Tân Quan
6	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	3,90	DGT	Tân Hưng
7	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00	DGT	Tân Khai
8	Xây dựng đường ranh xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản	2,00	DGT	Minh Tâm

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	với phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long			
II	Các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất			
1	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân	185,80		
-	<i>Xã An Khương</i>	19,97		
-	<i>Xã An Phú</i>	8,43		
-	<i>Xã Đồng Nơ</i>	6,44		
-	<i>Xã Minh Đức</i>	10,41		
-	<i>Xã Minh Tâm</i>	12,64		
-	<i>Xã Phước An</i>	19,40		
-	<i>Xã Tân Hiệp</i>	1,63		
-	<i>Xã Tân Hưng</i>	22,91		
-	<i>Thị trấn Tân Khai</i>	18,07		
-	<i>Xã Tân Lợi</i>	12,62		
-	<i>Xã Tân Quan</i>	24,43		
-	<i>Xã Thanh An</i>	24,46		
-	<i>Xã Thanh Bình</i>	4,38		
2	Chuyển mục đích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13		
-	<i>Thị trấn Tân Khai</i>	0,10		
-	<i>Xã Tân Quan</i>	0,03		
3	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	1,04		
-	<i>Xã An Khương</i>	0,84		
-	<i>Xã Tân Lợi</i>	0,20		
III	Các công trình, dự án cần giao đất	50,48		
1	Trường Mầm non An Khương	0,60	DGD	An Khương
2	Trường TH&THCS An Khương	1,66	DGD	An Khương
3	Trường Mầm non An Phú	0,66	DGD	An Phú
4	Trường TH&THCS An Phú	2,06	DGD	An Phú
5	Trường Mầm non Đồng Nơ	0,41	DGD	Đồng Nơ
6	Trường Tiểu học Đồng Nơ	1,30	DGD	Đồng Nơ
7	Trường THCS Đồng Nơ	2,00	DGD	Đồng Nơ
8	Trường Mầm non Minh Đức	0,39	DGD	Minh Đức
9	Trường TH&THCS Minh Đức	2,17	DGD	Minh Đức
10	Trường Mầm non Minh Tâm	0,56	DGD	Minh Tâm
11	Trường TH&THCS Minh Tâm	1,98	DGD	Minh Tâm
12	Trường Mầm non Phước An	0,50	DGD	Phước An
13	Trường TH&THCS Phước An	5,95	DGD	Phước An
14	Trường Mầm non Tân Hiệp	0,80	DGD	Tân Hiệp
15	Trường TH&THCS Tân Hiệp	4,09	DGD	Tân Hiệp
16	Trường Mầm non Tân Hưng	0,51	DGD	Tân Hưng
17	Trường Tiểu học Tân Hưng	2,21	DGD	Tân Hưng
18	Trường THCS Tân Hưng	0,82	DGD	Tân Hưng
19	Trường Mầm non Tân Khai	1,05	DGD	Tân Khai
20	Trường Mầm non Tân Khai B	1,17	DGD	Tân Khai
21	Trường Tiểu học Tân Khai A	1,09	DGD	Tân Khai
22	Trường Tiểu học Tân Khai B	1,92	DGD	Tân Khai

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Trường THCS Tân Khai	1,10	DGD	Tân Khai
24	Trường Mầm non Tân Lợi	0,51	DGD	Tân Lợi
25	Trường TH&THCS Tân Lợi	1,20	DGD	Tân Lợi
26	Trường Mầm non Tân Quan	0,80	DGD	Tân Quan
27	Trường TH&THCS Tân Quan	2,67	DGD	Tân Quan
28	Trường Mầm non Thanh An	1,36	DGD	Thanh An
29	Trường Tiểu học Trà Thanh	2,11	DGD	Thanh An
30	Trường Tiểu học Thanh An	1,46	DGD	Thanh An
31	Trường THCS Thanh An	1,49	DGD	Thanh An
32	Trường Mầm non Thanh Bình	1,09	DGD	Thanh Bình
33	Trường TH&THCS Thanh Bình	2,83	DGD	Thanh Bình
34	Giao đất sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân	10.500,00	CLN	Toàn huyện
IV	Các khu vực đấu giá QSD đất			
1	Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản	0,80	ODT	Tân Khai
2	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,72	ODT	Tân Khai
3	Đấu giá 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ	0,75	ONT	Đồng Nơ
V	Cho thuê đất			
1	Diện tích đất nông nghiệp cho thuê	500,00	CLN	Toàn huyện

3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2022 chuyển tiếp qua năm 2023 và nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2023. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện Hớn Quản như sau:

Bảng 10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 huyện Hớn Quản

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 20233		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.486,90	88,06	57.578,19	86,70	-908,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.020,48	1,54	1.003,65	1,51	-16,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>74,09</i>	<i>0,11</i>	<i>74,09</i>	<i>0,11</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	235,54	0,35	233,87	0,35	-1,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.258,66	75,67	49.248,81	74,15	-1.009,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	512,89	0,77	512,89	0,77	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.864,18	8,83	5.849,92	8,81	-14,26
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,73	0,07	44,35	0,07	-0,37
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	550,42	0,83	684,69	1,03	134,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.927,32	11,94	8.836,03	13,30	908,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	374,66	0,56	430,19	0,65	55,53

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.2	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1,63	1.064,57	1,60	-15,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	863,09	1,30	863,09	1,30	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,86	0,01	12,03	0,02	2,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	464,11	0,70	463,25	0,70	-0,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	318,94	0,48	419,11	0,63	100,17
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	52,11	0,08	70,26	0,11	18,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	2.209,55	3,33	2.649,80	3,99	440,25
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.589,48	2,39	1.925,41	2,90	335,93
-	Đất thủy lợi	DTL	108,31	0,16	210,47	0,32	102,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,31	0,04	27,77	0,04	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,22	0,05	32,22	0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,76	0,10	65,76	0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,22	0,03	22,22	0,03	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	221,22	0,33	222,92	0,34	1,70
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,65	0,00	1,65	0,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57	0,00	1,57	0,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,57	0,04	24,57	0,04	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,32	0,02	13,32	0,02	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,49	0,15	97,49	0,15	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	4,41	0,01	4,41	0,01	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,40	0,02	12,40	0,02	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	0,02	10,96	0,02	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	670,56	1,01	933,42	1,41	262,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	139,08	0,21	171,47	0,26	32,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,10	0,05	37,70	0,06	1,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,00	0,49	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,00	0,27	0,00	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.342,45	2,02	1.342,34	2,02	-0,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	323,39	0,49	323,39	0,49	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,17	0,03	31,29	0,05	12,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

3.3.1. Đất nông nghiệp

- KHSDĐ năm 2023: 57.578,19 ha, giảm 908,71 ha so với hiện trạng, chiếm 86,70% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 57.578,19 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 908,71 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể: đất quốc phòng 55,53 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,17 ha; đất cơ sở SXPN 8,78 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 102,08 ha; đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm 18,15 ha; đất phát triển hạ tầng 407,44 ha; đất ở nông thôn 273,13 ha; đất ở đô thị 27,71 ha; đất XD trụ sở cơ quan 1,60 ha và đất phi nông nghiệp khác 12,12 ha.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 11: KHSD đất nông nghiệp năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	58.486,90	57.578,19	-908,71
1	TT. Tân Khai	3.461,11	3.398,12	-62,99
2	Đồng Nơ	3.895,35	3.877,60	-17,74
3	Thanh Bình	942,72	909,90	-32,82
4	An Khương	4.200,18	4.053,04	-147,14
5	An Phú	3.830,89	3.684,86	-146,03
6	Minh Đức	5.040,72	4.969,45	-71,27

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	5.424,76	5.313,74	-111,02
8	Phước An	4.071,79	3.993,91	-77,88
9	Tân Hiệp	6.424,82	6.383,26	-41,56
10	Tân Hưng	9.126,16	9.018,15	-108,01
11	Tân Lợi	3.965,30	3.943,08	-22,22
12	Tân Quan	2.677,15	2.636,19	-40,96
13	Thanh An	5.425,96	5.396,90	-29,06

a. Đất trồng lúa

- KHSDĐ năm 2023: 1.003,65 ha, giảm 16,83 ha so với hiện trạng, chiếm 1,51% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.003,65 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 16,83 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể: đất giao thông 2,42 ha và đất thủy lợi 14,41 ha. Giảm do thực hiện các công trình, dự án:

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án lấy vào đất trồng lúa

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Mục đích SĐĐ	Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất lúa		
1	Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,12	0,12	DGT	Phước An
2	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,50	0,50	DGT	Tân Hưng
3	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	2,29	2,29	DTL	Tân Khai
4	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	6,50	DTL	An Khương
5	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	5,50	DTL	Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai
6	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	1,80	DGT	Phước An, Tân Quan

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)		Mục đích SDD	Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất lúa		
7	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	1,60	0,12	DTL	Thanh Bình

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 13: KHSD đất trồng lúa năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	1.020,48	1.003,65	-16,83	7	Minh Tâm	96,62	96,62	
1	TT. Tân Khai	11,45	8,66	-2,79	8	Phước An	190,15	185,53	-4,62
2	Đồng Nơ				9	Tân Hiệp			
3	Thanh Bình	100,88	98,76	-2,12	10	Tân Hưng	42,44	41,94	-0,50
4	An Khương	297,18	290,68	-6,50	11	Tân Lợi	57,81	57,81	
5	An Phú	6,07	6,07		12	Tân Quan	14,97	14,67	-0,30
6	Minh Đức	30,27	30,27		13	Thanh An	172,66	172,66	

Trong đó:

Đất chuyên trồng lúa nước

KHSDĐ năm 2023 có 74,09 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên. Phân bổ toàn bộ trên địa bàn xã Phước An.

b. Đất trồng cây hàng năm

- KHSDĐ năm 2023 có 233,87 ha, giảm 1,67 ha so với hiện trạng, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 233,87 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 1,67 ha do chuyển 0,67 ha sang đất trồng cây lâu năm và 1,0 ha sang đất thủy lợi.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 14: KHSD đất trồng cây hàng năm năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	235,54	233,87	-1,67	7	Minh Tâm	21,95	21,95	
1	TT. Tân Khai	66,08	66,08		8	Phước An	21,23	21,23	
2	Đồng Nơ	12,19	12,19		9	Tân Hiệp	16,20	16,20	
3	Thanh Bình	2,15	2,15		10	Tân Hưng			
4	An Khương	28,62	26,95	-1,67	11	Tân Lợi	12,17	12,17	
5	An Phú	17,37	17,37		12	Tân Quan			
6	Minh Đức	12,21	12,21		13	Thanh An	25,38	25,38	

c. Đất trồng lâu năm

- KHSDĐ năm 2023 có 49.248,81 ha, giảm 1.009,84 ha so với hiện trạng, chiếm

74,15% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 49.248,81 ha
- + Biến động tăng: 1,04 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,67 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha.
- + Biến động giảm: 1.012,29 ha do chuyển 134,27 ha sang đất nông nghiệp khác và 876,62 ha sang nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể: đất quốc phòng 55,53 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,17 ha; đất cơ sở SXPN 8,78 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 102,08 ha; đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm 18,15 ha; đất phát triển hạ tầng 375,35 ha; đất ở nông thôn 273,13 ha; đất ở đô thị 27,71 ha; đất XD trụ sở cơ quan 1,60 ha và đất phi nông nghiệp khác 12,12 ha.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 15: KHSD đất trồng cây lâu năm năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	50.258,66	49.248,81	-1.009,84
1	TT. Tân Khai	3.375,49	3.315,29	-60,20
2	Đồng Nơ	2.186,57	2.172,32	-14,24
3	Thanh Bình	838,65	807,95	-30,70
4	An Khương	3.828,17	3.685,37	-142,80
5	An Phú	3.745,29	3.563,45	-181,84
6	Minh Đức	3.261,16	3.200,65	-60,51

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	5.130,02	5.012,50	-117,52
8	Phước An	3.858,50	3.779,36	-79,14
9	Tân Hiệp	3.466,20	3.424,64	-41,56
10	Tân Hưng	8.890,41	8.763,79	-126,62
11	Tân Lợi	3.867,22	3.845,20	-22,02
12	Tân Quan	2.640,12	2.599,46	-40,66
13	Thanh An	5.170,85	5.078,82	-92,03

d. Đất rừng phòng hộ

KHSDĐ năm 2023 có 512,89 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,77% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Minh Đức 72,07 ha; Minh Tâm 29,09 ha và Tân Hiệp 411,73 ha.

e. Đất rừng sản xuất

- KHSDĐ năm 2023 có 5.849,92 ha, giảm 14,26 ha so với hiện trạng, chiếm 8,81% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 5.849,92 ha
- + Biến động tăng: 0 ha.
- + Biến động giảm: 14,26 ha do chuyển 10,76 ha sang đất giao thông và 3,50 ha sang đất thủy lợi. Giảm do thực hiện các công trình, dự án:

Bảng 16: Danh mục công trình, dự án lấy vào đất rừng sản xuất

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Mục đích SDD	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	10,76	DGT	Minh Đức
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng	3,50	DTL	Đồng Nơ

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 17: KHSD đất rừng sản xuất năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	5.864,18	5.849,92	-14,26	3	Minh Tâm	81,59	81,59	
1	Minh Đức	1.563,67	1.552,91	-10,76	4	Tân Hiệp	2.522,33	2.522,33	
2	Đồng Nơ	1.696,59	1.693,09	-3,50					

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- KHSDĐ năm 2023 có 44,35 ha, giảm 0,37 ha so với hiện trạng, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 44,35 ha
- + Biến động tăng: 0 ha.
- + Biến động giảm: 0,37 ha do chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 18: KHSD đất nuôi trồng thủy sản năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	44,73	44,35	-0,37	7	Minh Tâm	2,60	2,60	
1	TT. Tân Khai	7,79	7,79		8	Phước An	0,02	0,02	
2	Đồng Nơ				9	Tân Hiệp			
3	Thanh Bình	1,05	1,05		10	Tân Hưng	0,27	0,27	
4	An Khương	5,43	5,26	-0,17	11	Tân Lợi	0,98	0,78	-0,20
5	An Phú	9,09	9,09		12	Tân Quan	3,38	3,38	
6	Minh Đức	6,74	6,74		13	Thanh An	7,38	7,38	

g. Đất nông nghiệp khác

- KHSDĐ năm 2023 có 684,69 ha, tăng 134,27 ha so với hiện trạng, chiếm 1,03% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 550,42 ha
- + Biến động tăng: 134,27 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

Bảng 19: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác trong năm 2023

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất nông nghiệp khác	
1	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	4,62	4,00	An Khương
2	Trang trại chăn nuôi 110.200 con gà trắng giống thịt (Cty TNHH Ngọc An Vui)	11,61	10,11	Tân Hưng
3	Trang trại chăn nuôi heo giống và heo thịt (Nguyễn Thị Nhiều)	29,20	29,20	Thanh An
4	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)	16,99	16,99	Thanh An
5	Trang trại chăn nuôi heo thịt (Cty TNHH Trà Thanh Farm)	7,48	5,98	Thanh An
6	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty	10,50	9,00	Tân Hưng

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)		Địa điểm (cấp xã)
		Tổng dự án	Đất nông nghiệp khác	
	TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)			
7	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)	12,30	10,80	Thanh An
8	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	5,88	5,88	Phước An
9	Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)	3,53	2,53	An Phú
10	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH ĐT PT Duy Bảo)	9,28	7,78	An Phú
11	Trang trại chăn nuôi gà (Công ty TNHH Chăn nuôi QT An Phú)	27,00	25,50	An Phú
12	Dự án trại chăn nuôi gà (Công ty TNHH Chăn Hưng Gia)	8,00	6,50	Minh Tâm

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 20: KHSD đất nông nghiệp khác năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	550,42	684,69	134,27
1	TT. Tân Khai	0,30	0,30	
2	Đồng Nơ			
3	Thanh Bình			
4	An Khương	40,78	44,78	4,00
5	An Phú	53,07	88,88	35,81
6	Minh Đức	94,59	94,59	

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	62,90	69,40	6,50
8	Phước An	1,89	7,77	5,88
9	Tân Hiệp	8,35	8,35	
10	Tân Hưng	193,04	212,15	19,11
11	Tân Lợi	27,13	27,13	
12	Tân Quan	18,69	18,69	
13	Thanh An	49,69	112,66	62,97

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- KHSDĐ năm 2023 có 8.836,03 ha, tăng 908,71 ha so với hiện trạng, chiếm 13,30% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 7.927,32 ha

+ Biến động tăng: 910,11 ha do lấy vào 16,83 ha đất trồng lúa; 1,00 ha đất trồng cây hàng năm; 876,62 ha đất trồng cây lâu năm và 14,26 ha đất rừng sản xuất.

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 21: KHSD đất phi nông nghiệp năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	7.927,32	8.836,03	908,71
1	TT. Tân Khai	811,98	874,97	62,99
2	Đồng Nơ	818,05	835,79	17,75
3	Thanh Bình	204,20	237,02	32,82
4	An Khương	395,21	542,35	147,14

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	1.870,55	1.981,57	111,02
8	Phước An	374,06	451,94	77,88
9	Tân Hiệp	768,10	809,66	41,56
10	Tân Hưng	512,77	620,78	108,01
11	Tân Lợi	619,72	641,94	22,22

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
5	An Phú	291,74	437,77	146,03
6	Minh Đức	251,78	323,05	71,27

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
12	Tân Quan	202,79	243,76	40,96
13	Thanh An	806,36	835,42	29,06

a. Đất quốc phòng

- KHSDĐ năm 2023 có 430,19 ha, tăng 55,53 ha so với hiện trạng, chiếm 0,65% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 374,66 ha

+ Biến động tăng: 55,53 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm, Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS H.Hớn Quản	30,00	Tân Hưng
2	Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long	25,53	Phước An

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 22: KHSD đất quốc phòng năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	374,66	430,19	55,53
1	TT. Tân Khai	3,79	3,79	
2	Thanh Bình	29,39	29,39	
3	An Khương			

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
4	Minh Tâm			
5	Phước An	79,69	105,22	25,53
6	Tân Hưng		30,00	30,00
7	Tân Lợi	261,80	261,80	

b. Đất an ninh

KHSDĐ năm 2023 có 1.064,57 ha, giảm 15,56 ha so với hiện trạng, chiếm 1,60% diện tích tự nhiên. Diện tích đất an ninh giảm cho thực hiện dự án “Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư” đoạn qua xã Minh Tâm. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Khai 4,51 ha; Minh Đức 5,52 ha và Minh Tâm 1.054,54 ha.

c. Đất khu công nghiệp

KHSDĐ năm 2023 có 863,09 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 1,30% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Khai 160,01 ha; Đồng Nơ 655 ha và Thanh Bình 48,08 ha.

d. Đất cụm công nghiệp

KHSDĐ năm 2023 có 0 ha, không biến động so với hiện trạng.

e. Đất thương mại, dịch vụ

- KHSDĐ năm 2023 có 12,03 ha, tăng 2,17 ha so với hiện trạng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 9,86 ha

+ Biến động tăng: 2,1 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)	0,10	Tân Hưng
2	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bằng Lăng Tím (Công ty CP Du lịch và Dịch vụ Phú Cường Tourist)	2,07	Tân Khai

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 23: KHSD đất thương mại, dịch vụ năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	9,86	12,03	2,17	7	Minh Tâm	0,66	0,66	
1	TT. Tân Khai	3,35	5,42	2,07	8	Phước An	0,36	0,36	
2	Đồng Nơ	0,25	0,25		9	Tân Hiệp	0,77	0,77	
3	Thanh Bình	1,50	1,50		10	Tân Hưng	0,45	0,55	0,10
4	An Khương	0,20	0,20		11	Tân Lợi	0,04	0,04	
5	An Phú	0,02	0,02		12	Tân Quan	0,55	0,55	
6	Minh Đức	0,06	0,06		13	Thanh An	1,65	1,65	

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- KHSDĐ năm 2023 có 463,25 ha, giảm 0,86 ha so với hiện trạng, chiếm 0,70% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 454,47 ha

+ Biến động tăng: 8,78 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm, Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Trụ sở làm việc nông trường cao su Bình Minh	2,05	Minh Đức
2	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Cao Gia Quý)	5,00	Minh Đức
3	Nhà xưởng sản xuất Mousse (Cty TNHH Kim Chi Phát)	1,60	Thanh An
4	Chuyển mục đích sử dụng đất HGD, cá nhân	0,13	Tân Khai, Tân Quan

+ Biến động giảm: 9,64 ha do chuyển sang đất ở đô thị 5,30 ha và đất giao thông 4,34 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 24: KHSD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	464,11	463,25	-0,86	7	Minh Tâm	303,79	299,45	-4,34
1	TT. Tân Khai	87,81	82,61	-5,20	8	Phước An	1,60	1,60	

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
2	Đồng Nơ	1,95	1,95		9	Tân Hiệp	1,34	1,34	
3	Thanh Bình	0,44	0,44		10	Tân Hưng	13,92	13,92	
4	An Khương	16,31	16,31		11	Tân Lợi	16,11	16,11	
5	An Phú	5,10	5,10		12	Tân Quan	2,85	2,88	0,03
6	Minh Đức	0,82	7,87	7,05	13	Thanh An	12,10	13,70	1,60

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- KHSDĐ năm 2023 có 419,11 ha, tăng 100,17 ha so với hiện trạng, chiếm 0,63% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 318,94 ha
- + Biến động tăng: 102,08 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm, Diện tích tăng để thực hiện dự án Mỏ đá vôi Thanh Lương trên địa bàn 02 xã Minh Tâm, An Phú
- + Biến động giảm: 1,91 ha do chuyển sang đất giao thông

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 25: KHSD đất sử dụng cho HD khoáng sản năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	318,94	419,11	100,17	3	Minh Đức	15,00	15,00	
1	An Khương	73,03	73,03		4	Minh Tâm	118,90	117,07	-1,83
2	An Phú	70,20	172,20	102,00	5	Thanh An	41,80	41,80	

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- KHSDĐ năm 2023 có 70,26 ha, tăng 18,15 ha so với hiện trạng, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 52,11 ha
- + Biến động tăng: 18,15 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm, Diện tích tăng để thực hiện dự án Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành) tại xã An Khương
- + Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 26: KHSD đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	52,11	70,26	18,15	7	Minh Tâm			
1	TT. Tân Khai	10,08	10,08		8	Phước An			
2	Đồng Nơ				9	Tân Hiệp	21,43	21,43	
3	Thanh Bình				10	Tân Hưng			
4	An Khương	8,17	26,32	18,15	11	Tân Lợi	1,93	1,93	
5	An Phú				12	Tân Quan	4,52	4,52	
6	Minh Đức				13	Thanh An	5,99	5,99	

i. Đất phát triển hạ tầng

- KHSDĐ năm 2023 có 2.649,80 ha, tăng 440,25 ha so với hiện trạng, chiếm 3,99% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 2.209,55 ha

+ Biến động tăng: 440,25 ha lấy vào đất trồng lúa 16,83 ha; đất trồng cây hàng năm 1,0 ha; đất trồng cây lâu năm 375,35 ha; đất rừng sản xuất 14,26 ha; đất an ninh 15,56 ha; đất cơ sở SXPNN 4,34 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,91 ha; đất ở nông thôn 10,27 ha; đất ở đô thị 0,62 ha và đất sông, suối 0,11 ha.

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 27: KHSD đất phát triển hạ tầng năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	2.209,55	2.649,80	440,25
1	TT. Tân Khai	314,18	347,91	33,73
2	Đồng Nơ	103,91	116,01	12,10
3	Thanh Bình	63,14	92,08	28,94
4	An Khương	119,23	140,73	21,50
5	An Phú	92,08	124,84	32,76
6	Minh Đức	143,28	198,40	55,12

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	161,52	280,19	118,67
8	Phước An	159,76	192,98	33,22
9	Tân Hiệp	95,24	136,42	41,19
10	Tân Hưng	202,05	237,65	35,60
11	Tân Lợi	180,72	191,14	10,42
12	Tân Quan	131,55	148,55	17,00
13	Thanh An	442,90	442,90	

i.1. Đất giao thông

- KHSDĐ năm 2023 có 1.925,41 ha, tăng 335,93 ha so với hiện trạng, chiếm 2,90% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.589,48 ha

+ Biến động tăng: 335,93 ha lấy vào đất trồng lúa 2,42 ha; đất trồng cây lâu năm 290,94 ha; đất rừng sản xuất 10,76 ha; đất an ninh 15,56 ha; đất cơ sở SXPNN 4,34 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,91 ha; đất ở nông thôn 9,27 ha; đất ở đô thị 0,62 ha và đất sông, suối 0,11 ha, Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	163,80	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp
		10,76	Minh Đức
		25,35	Minh Đức, Minh Tâm
2	Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00	Tân Khai, Phước An, Tân Quan
		0,12	
3	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20	Tân Khai
4	Đường trục chính từ QL13 vào KCN Tân Khai II	0,19	Tân Khai
5	Đường Trục chính Bắc Nam nối dài (GĐ1)	0,23	Tân Khai
6	Đường Trục chính Bắc Nam (giai đoạn 3), TTVH - TDTT	0,21	Tân Khai

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	huyện Hớn Quản và đường Đông Tây 9		
7	Đường Đông Tây 7 nối dài	0,03	Tân Khai
8	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.	6,00	Đồng Nơ, Minh Đức, Tân Hiệp
9	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.	4,00	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức
10	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,50	Tân Hưng
11	Mở rộng đường ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và kết nối QL14	25,92	Tân Hưng, Tân Lợi
12	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	27,00	Minh Đức, Thanh Bình
13	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	Minh Tâm
14	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	Phước An, Tân Quan
15	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	3,90	Tân Hưng
16	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00	Tân Khai
17	Xây dựng đường ranh xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản với phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long	2,00	Minh Tâm

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 28: KHSD đất giao thông năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	1.589,48	1.925,41	335,93	7	Minh Tâm	137,32	255,99	118,67
1	TT. Tân Khai	211,94	221,80	9,86	8	Phước An	133,46	147,68	14,22
2	Đồng Nơ	96,00	99,73	3,73	9	Tân Hiệp	85,81	118,84	33,03
3	Thanh Bình	56,58	72,80	16,22	10	Tân Hưng	176,75	210,65	33,90
4	An Khương	90,54	90,54		11	Tân Lợi	145,11	155,53	10,42
5	An Phú	85,15	117,91	32,76	12	Tân Quan	77,32	85,32	8,00
6	Minh Đức	97,52	152,64	55,12	13	Thanh An	195,97	195,97	

i.2. Đất thủy lợi

- KHSDĐ năm 2023 có 210,47 ha, tăng 102,16 ha so với hiện trạng, chiếm 0,32% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 108,31 ha

+ Biến động tăng: 102,16 ha lấy vào đất trồng lúa 14,41 ha; đất trồng cây hàng năm 1,0 ha; đất trồng cây lâu năm 82,25 ha; đất rừng sản xuất 3,50 ha và đất ở nông thôn 1,0 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án:

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	3,58 2,29	Tân Khai
2	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	1,60 0,12	Thanh Bình
3	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	An Khương
4	Cụm hồ tỉnh Bình Phước	15,00	An Khương
5	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng	4,87 3,50	Đồng Nơ
6	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước	7,70	Tân Hiệp
7	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 29: KHSD đất thủy lợi năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	108,31	210,47	102,16
1	TT. Tân Khai	62,13	86,00	23,87
2	Đồng Nơ		8,37	8,37
3	Thanh Bình		12,72	12,72
4	An Khương		21,50	21,50
5	An Phú			
6	Minh Đức	6,50	6,50	

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm			
8	Phước An		19,00	19,00
9	Tân Hiệp		7,70	7,70
10	Tân Hưng			
11	Tân Lợi	0,21	0,21	
12	Tân Quan	39,44	48,44	9,00
13	Thanh An	0,02	0,02	

i.3. Đất XD cơ sở văn hóa

- KHSDĐ năm 2023 có 27,77 ha, tăng 0,46 ha so với hiện trạng, chiếm 0,45% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 27,31 ha

+ Biến động tăng: 0,46 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để xây dựng nhà văn hóa xã Tân Hiệp.

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 30: KHSD đất XD cơ sở văn hóa năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	27,31	27,77	0,46
1	TT. Tân Khai	3,74	3,74	
2	Đồng Nơ	0,41	0,41	
3	Thanh Bình	0,53	0,53	
4	An Khương	13,68	13,68	

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm			
8	Phước An	0,76	0,76	
9	Tân Hiệp		0,46	0,46
10	Tân Hưng	0,09	0,09	
11	Tân Lợi	8,10	8,10	

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
5	An Phú			
6	Minh Đức			

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
12	Tân Quan			
13	Thanh An			

i.4. Đất XD cơ sở y tế

KHSDĐ năm 2023 có 32,22 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,05%.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 31: KHSD đất XD cơ sở y tế năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	32,22	32,22	
1	TT. Tân Khai	4,70	4,70	
2	Đồng Nơ	0,50	0,50	
3	Thanh Bình	0,27	0,27	
4	An Khương	0,18	0,18	
5	An Phú	0,50	0,50	
6	Minh Đức	23,01	23,01	

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	0,51	0,51	
8	Phước An	0,24	0,24	
9	Tân Hiệp	0,43	0,43	
10	Tân Hưng	0,29	0,29	
11	Tân Lợi	1,18	1,18	
12	Tân Quan	0,19	0,19	
13	Thanh An	0,24	0,24	

i.5. Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo

- KHSDĐ năm 2023 có 65,76 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên. Trong năm 2023, làm thủ tục giao đất cho 33 cơ sở giáo dục-đào tạo:

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Trường Mầm non An Khương	0,60	An Khương
2	Trường TH&THCS An Khương	1,66	An Khương
3	Trường Mầm non An Phú	0,66	An Phú
4	Trường TH&THCS An Phú	2,06	An Phú
5	Trường Mầm non Đồng Nơ	0,41	Đồng Nơ
6	Trường Tiểu học Đồng Nơ	1,30	Đồng Nơ
7	Trường THCS Đồng Nơ	2,00	Đồng Nơ
8	Trường Mầm non Minh Đức	0,39	Minh Đức
9	Trường TH&THCS Minh Đức	2,17	Minh Đức
10	Trường Mầm non Minh Tâm	0,56	Minh Tâm
11	Trường TH&THCS Minh Tâm	1,98	Minh Tâm
12	Trường Mầm non Phước An	0,50	Phước An
13	Trường TH&THCS Phước An	5,95	Phước An
14	Trường Mầm non Tân Hiệp	0,80	Tân Hiệp
15	Trường TH&THCS Tân Hiệp	4,09	Tân Hiệp
16	Trường Mầm non Tân Hưng	0,51	Tân Hưng
17	Trường Tiểu học Tân Hưng	2,21	Tân Hưng
18	Trường THCS Tân Hưng	0,82	Tân Hưng
19	Trường Mầm non Tân Khai	1,05	Tân Khai
20	Trường Mầm non Tân Khai B	1,17	Tân Khai
21	Trường Tiểu học Tân Khai A	1,09	Tân Khai
22	Trường Tiểu học Tân Khai B	1,92	Tân Khai

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
23	Trường THCS Tân Khai	1,10	Tân Khai
24	Trường Mầm non Tân Lợi	0,51	Tân Lợi
25	Trường TH&THCS Tân Lợi	1,20	Tân Lợi
26	Trường Mầm non Tân Quan	0,80	Tân Quan
27	Trường TH&THCS Tân Quan	2,67	Tân Quan
28	Trường Mầm non Thanh An	1,36	Thanh An
29	Trường Tiểu học Trà Thanh	2,11	Thanh An
30	Trường Tiểu học Thanh An	1,46	Thanh An
31	Trường THCS Thanh An	1,49	Thanh An
32	Trường Mầm non Thanh Bình	1,09	Thanh Bình
33	Trường TH&THCS Thanh Bình	2,83	Thanh Bình

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 32: KHSD đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	65,76	65,76	
1	TT. Tân Khai	10,52	10,52	
2	Đồng Nơ	3,52	3,52	
3	Thanh Bình	5,02	5,02	
4	An Khương	2,71	2,71	
5	An Phú	3,88	3,88	
6	Minh Đức	2,55	2,55	

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	3,29	3,29	
8	Phước An	4,23	4,23	
9	Tân Hiệp	4,34	4,34	
10	Tân Hưng	4,22	4,22	
11	Tân Lợi	9,18	9,18	
12	Tân Quan	4,57	4,57	
13	Thanh An	7,72	7,72	

i.6. Đất XD cơ sở thể dục thể thao

KHSDĐ năm 2023 có 22,22 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 33: KHSD đất XD cơ sở thể dục thể thao năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	22,22	22,22	
1	TT. Tân Khai	0,73	0,73	
2	Đồng Nơ	0,96	0,96	
3	Thanh Bình	0,56	0,56	
4	An Khương	1,68	1,68	
5	An Phú			
6	Minh Đức	3,45	3,45	

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	1,20	1,20	
8	Phước An	2,13	2,13	
9	Tân Hiệp	0,80	0,80	
10	Tân Hưng	2,64	2,64	
11	Tân Lợi	2,86	2,86	
12	Tân Quan			
13	Thanh An	5,21	5,21	

i.7. Đất công trình năng lượng

- KHSDĐ năm 2023 có 222,92 ha, tăng 1,70 ha so với hiện trạng, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 221,22 ha

+ Biến động tăng: 1,70 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện

dự án sau Sửa chữa hệ thống điện trung hạ thế và các trạm biến áp các xã Tân Hưng, An Khương, Thanh An trên địa bàn xã Tân Hưng

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 34: KHSD đất công trình năng lượng năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	221,22	222,92	1,70
1	TT. Tân Khai	0,81	0,81	
2	Đồng Nơ	0,08	0,08	
3	Thanh Bình	0,01	0,01	
4	An Khương	0,71	0,71	
5	An Phú	0,07	0,07	
6	Minh Đức	0,03	0,03	

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	0,14	0,14	
8	Phước An	0,08	0,08	
9	Tân Hiệp	0,03	0,03	
10	Tân Hưng		1,70	1,70
11	Tân Lợi	0,02	0,02	
12	Tân Quan			
13	Thanh An	219,24	219,24	

i.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

KHSDĐ năm 2023 có 1,65 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 35: KHSD đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	1,65	1,65	
1	TT. Tân Khai	0,76	0,76	
2	Đồng Nơ			
3	Thanh Bình	0,04	0,04	
4	An Khương	0,03	0,03	
5	An Phú	0,01	0,01	
6	Minh Đức	0,23	0,23	

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm			
8	Phước An	0,15	0,15	
9	Tân Hiệp	0,19	0,19	
10	Tân Hưng	0,03	0,03	
11	Tân Lợi	0,01	0,01	
12	Tân Quan	0,15	0,15	
13	Thanh An	0,03	0,03	

i.9. Đất có di tích lịch sử, văn hóa

KHSDĐ năm 2023 có 1,57 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Khai 1,28 ha và Thanh An 0,29 ha.

i.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

KHSDĐ năm 2023 có 24,57 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Minh Tâm 16,13 ha; Tân Hưng 3,14 ha; Tân Quan 4,46 ha và Thanh An 0,84 ha.

i.11. Đất cơ sở tôn giáo

KHSDĐ năm 2023 có 13,32 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Trong năm 2023, thực hiện giao đất cơ sở thờ tự (chùa Bảo Tích) với diện tích 0,30 ha tại xã An Khương nhưng không làm thay đổi chỉ tiêu đất này.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 36: KHSD đất cơ sở tôn giáo năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	13,32	13,32		7	Minh Tâm	0,50	0,50	
1	TT. Tân Khai	1,64	1,64		8	Phước An	2,31	2,31	
2	Đồng Nơ	0,28	0,28		9	Tân Hiệp	1,63	1,63	
3	Thanh Bình	0,13	0,13		10	Tân Hưng	1,47	1,47	
4	An Khương	1,29	1,29		11	Tân Lợi	1,10	1,10	
5	An Phú	0,40	0,40		12	Tân Quan	0,75	0,75	
6	Minh Đức	0,78	0,78		13	Thanh An	1,03	1,03	

i.12. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- KHSDĐ năm 2023 có 97,49 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 37: KHSD đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	97,49	97,49		7	Minh Tâm	2,44	2,44	
1	TT. Tân Khai	15,26	15,26		8	Phước An	15,92	15,92	
2	Đồng Nơ	1,00	1,00		9	Tân Hiệp	2,00	2,00	
3	Thanh Bình				10	Tân Hưng	12,67	12,67	
4	An Khương	8,40	8,40		11	Tân Lợi	12,94	12,94	
5	An Phú	2,07	2,07		12	Tân Quan	4,46	4,46	
6	Minh Đức	8,90	8,90		13	Thanh An	11,42	11,42	

i.13. Đất chợ

- KHSDĐ năm 2023 có 4,41 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 38: KHSD đất chợ năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	4,41	4,41		7	Minh Tâm			
1	TT. Tân Khai	0,68	0,68		8	Phước An	0,46	0,46	
2	Đồng Nơ	1,16	1,16		9	Tân Hiệp			
3	Thanh Bình				10	Tân Hưng	0,74	0,74	
4	An Khương				11	Tân Lợi			
5	An Phú				12	Tân Quan	0,19	0,19	
6	Minh Đức	0,31	0,31		13	Thanh An	0,88	0,88	

j. Đất sinh hoạt cộng đồng

KHSDĐ năm 2023 có 12,40 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 39: KHSD đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	12,40	12,40		7	Minh Tâm	1,81	1,81	
1	TT. Tân Khai	1,40	1,40		8	Phước An	0,56	0,56	
2	Đồng Nơ	0,73	0,73		9	Tân Hiệp	0,66	0,66	
3	Thanh Bình	0,25	0,25		10	Tân Hưng	0,66	0,66	
4	An Khương	1,22	1,22		11	Tân Lợi	1,63	1,63	
5	An Phú	0,85	0,85		12	Tân Quan	1,11	1,11	
6	Minh Đức	0,09	0,09		13	Thanh An	1,43	1,43	

k. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

KHSDĐ năm 2023 có 10,96 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Khai 9,64 ha; Đồng Nơ 0,28 ha và Thanh Bình 1,05 ha.

l. Đất ở nông thôn

- KHSDĐ năm 2023 có 933,42 ha, tăng 262,86 ha so với hiện trạng, chiếm 1,41% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 660,29 ha

+ Biến động tăng: 273,13 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm; Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Khu dân cư An Khương	61,47	An Khương
2	Khu dân cư An Thịnh	25,93	An Khương
3	Khu dân cư Tân Hưng	18,00	Tân Hưng
4	Chuyển mục đích HGD, cá nhân	167,73	12 xã

+ Biến động giảm: 10,27 ha cho đất giao thông 9,27 ha và đất thủy lợi 1,0 ha.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 40: KHSD đất ở nông thôn năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	670,56	933,42	262,86	7	Minh Tâm	52,45	64,12	11,68
1	TT. Tân Khai				8	Phước An	53,77	72,90	19,13
2	Đồng Nơ	29,98	35,63	5,64	9	Tân Hiệp	125,38	125,75	0,37
3	Thanh Bình	43,69	47,57	3,88	10	Tân Hưng	66,27	105,58	39,31
4	An Khương	41,57	148,44	106,87	11	Tân Lợi	115,68	127,48	11,80
5	An Phú	32,96	39,63	6,67	12	Tân Quan	37,31	61,24	23,93
6	Minh Đức	18,52	27,63	9,11	13	Thanh An	52,98	77,44	24,46

m. Đất ở đô thị

- KHSDĐ năm 2023 có 171,47 ha, tăng 32,39 ha so với hiện trạng, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên. Phân bổ hoàn toàn trên địa bàn TT. Tân Khai. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 138,46 ha

+ Biến động tăng: 33,01 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm 27,71 ha; đất cơ sở SXPN 5,30 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư	2,91	Tân Khai
2	Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất công ty An Phú Thịnh)	5,30	Tân Khai
3	Khu dân cư Khu phố 1	8,73	Tân Khai
4	Chuyển mục đích HGD, cá nhân	18,07	Tân Khai

+ Biến động giảm: 0,62 ha cho đất giao thông

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- KHSDĐ năm 2023 có 37,70 ha, tăng 1,60 ha so với hiện trạng, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 36,10 ha

+ Biến động tăng: 1,60 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

TT	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm	1,00	Minh Tâm
2	Chốt chiến đấu DQ An Phú	0,60	An Phú

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 41: KHSD đất XD trụ sở cơ quan năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	36,10	37,70	1,60
1	TT. Tân Khai	20,97	20,97	
2	Đồng Nơ	1,97	1,97	
3	Thanh Bình	0,50	0,50	
4	An Khương	0,78	0,78	
5	An Phú	0,90	1,50	0,60
6	Minh Đức	1,84	1,84	

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	1,15	2,15	1,00
8	Phước An	0,46	0,46	
9	Tân Hiệp	2,88	2,88	
10	Tân Hưng	0,91	0,91	
11	Tân Lợi	1,20	1,20	
12	Tân Quan	1,13	1,13	
13	Thanh An	1,41	1,41	

o. Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp

KHSDĐ năm 2023 có 0,49 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên. Phân bổ hoàn toàn trên địa bàn TT. Tân Khai.

p. Đất cơ sở tín ngưỡng

KHSDĐ năm 2023 có 0,27 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,00% diện

tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Tân Hiệp 0,20 ha; Tân Hưng 0,04 ha và Tân Lợi 0,03 ha.

q. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- KHSDĐ năm 2023 có 1.342,34 ha, giảm 0,11 ha so với hiện trạng, chiếm 2,02% diện tích tự nhiên. Chủ yếu giảm do bị ảnh hưởng bởi các dự án đường giao thông và thủy lợi trên địa bàn huyện Hớn Quản trong năm 2023.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.342,34 ha

+ Biến động tăng: 0 ha

+ Biến động giảm: 0,11 ha cho đất hạ tầng

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 42: KHSD đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	1.342,45	1.342,34	-0,11
1	TT. Tân Khai	35,83	35,83	
2	Đồng Nơ	14,20	14,20	
3	Thanh Bình	12,69	12,69	
4	An Khương	49,05	49,05	
5	An Phú	30,27	30,27	
6	Minh Đức	66,49	66,48	-0,01

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	80,50	80,40	-0,10
8	Phước An	76,20	76,20	
9	Tân Hiệp	511,15	511,15	
10	Tân Hưng	163,58	163,58	
11	Tân Lợi	40,58	40,58	
12	Tân Quan	23,78	23,78	
13	Thanh An	238,14	238,14	

r. Đất có mặt nước chuyên dùng

KHSDĐ năm 2023 có 323,39 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,49% diện tích tự nhiên. Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 43: KHSD đất có mặt nước chuyên dùng năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	323,39	323,39	
1	TT. Tân Khai	20,86	20,86	
2	Đồng Nơ	9,79	9,79	
3	Thanh Bình	0,02	0,02	
4	An Khương	85,47	85,47	
5	An Phú	59,36	59,36	
6	Minh Đức			

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
7	Minh Tâm	79,48	79,48	
8	Phước An			
9	Tân Hiệp	9,05	9,05	
10	Tân Hưng	59,36	59,36	
11	Tân Lợi			
12	Tân Quan			
13	Thanh An			

s. Đất phi nông nghiệp khác

- KHSDĐ năm 2023 có 31,29 ha, tăng 12,12 ha so với hiện trạng, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Chủ yếu tăng do xây dựng các mục đích phi nông nghiệp trong các trại chăn nuôi trên địa bàn huyện. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 17,67 ha

+ Biến động tăng: 12,12 ha lấy vào đất trồng cây lâu năm

+ Biến động giảm: 0 ha

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 44: KHSD đất phi nông nghiệp khác năm 2023

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)			TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động			Hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023	Biến động
	Toàn huyện	19,17	31,29	12,12	7	Mình Tâm	0,20	1,70	1,50
1	TT. Tân Khai				8	Phước An	1,67	1,67	
2	Đồng Nơ				9	Tân Hiệp			
3	Thanh Bình	3,46	3,46		10	Tân Hưng	5,54	8,54	3,00
4	An Khương	0,19	0,81	0,62	11	Tân Lợi			
5	An Phú		4,00	4,00	12	Tân Quan			
6	Minh Đức	0,17	0,17		13	Thanh An	7,94	10,94	3,00

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích cần phải xin phép

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích phải xin phép trong năm 2023 theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2023 là 910,11 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa: 16,83 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 878,02 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 14,26 ha;

- Chu chuyển cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch 2023 là 135,31 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 5,30 ha.

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 45: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	908,71
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	876,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,26
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		135,31
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,30

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích các dự án cần phải thu hồi đất trong năm 2023 huyện Hớn Quản là 620,82 ha. Trong đó:

a. Diện tích đất phải thu hồi trong năm 2023 để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013) trên địa bàn huyện Hớn Quản là 620,71 ha. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp: 582,71 ha

+ Đất trồng lúa: 16,83 ha;
 + Đất trồng cây hàng năm: 1,00 ha;
 + Đất trồng cây lâu năm: 550,62 ha;
 + Đất rừng sản xuất: 14,26 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 38,00 ha

+ Đất an ninh: 15,56 ha;
 + Đất cơ sở SXPNN: 9,64 ha;
 + Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản: 1,91 ha;
 + Đất ở nông thôn: 10,27 ha;
 + Đất ở đô thị: 0,62 ha;

b. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch suối do nhà nước quản lý không làm thủ tục thu hồi: 0,11 ha.

Bảng 46: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
	TỔNG DIỆN TÍCH		620,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	582,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	550,62
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	14,26
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,00
2.1	Đất an ninh	CAN	15,56
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,64
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,91
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,27
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,62

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2023, huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng

3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023

Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất của huyện Hớn Quản được trình bày trong Biểu 10/CH trong phần Bảng biểu và Phụ lục

3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023**3.8.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- a) Dự kiến các khoản thu: 1.472.170 triệu đồng
- Tiền giao đất ở: 1.470.247 triệu đồng
- Tiền giao đất, cho thuê đất SX kinh doanh: 1.558 triệu đồng
- Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất: 217 triệu đồng

- Các khoản thu khác: 147 triệu đồng
- b) Dự kiến các khoản chi: 749.352 triệu đồng
- Chi bồi thường đất sản xuất nông nghiệp: 465.346 triệu đồng.
- Chi bồi thường đất phi nông nghiệp: 234.006 triệu đồng.
- Chi hỗ trợ + tái định cư: 50.000 triệu đồng.
- c) Cân đối thu - chi: **722.501 triệu đồng**

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng KHSDĐ đã được duyệt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

4.2. Giải pháp về chính sách

- Có chính sách ưu đãi đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hóa. Đồng thời, phải có chính sách ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi trả lại đất cho nhà nước để xây dựng các công trình công cộng.

- Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất v.v...

4.2. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh

nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm thiểu các tác động làm ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật sản xuất mới, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường; các ngành công nghiệp chuyên sâu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao.

4.3. Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4.4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai; thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn XD cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của huyện.

4.5. Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng

Để nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ sau:

- Tăng cường công tác phối hợp tuyên truyền giữa các cấp, các ngành để vận động nhân dân chấp hành chủ trương thu hồi đất, hiểu rõ các quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Quy định chặt chẽ hơn về thẩm quyền, mục đích thu hồi đất, có sự tham vấn ý kiến của các cơ quan chức năng và người bị thu hồi.

- Chuẩn bị tốt phương án đền bù, trên cơ sở tính toán đầy đủ lợi ích của Nhà nước, người bị thu hồi đất và người được hưởng lợi từ việc Nhà nước thu hồi đất. Những người bị di dời phải được tham vấn rõ ràng và được tham gia vào các chương trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Đảm bảo cho những người bị thu hồi đất có thể khôi phục lại hoặc cải thiện mức sống so với trước khi bị thu hồi đất.

- Vận dụng tối đa chế độ, chính sách trong bồi thường, giải phóng mặt bằng để đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất. Khi xây dựng bảng giá đất hàng năm, cần chú trọng đến yếu tố khả năng sinh lợi của từng khu vực, vị trí đất, đặc biệt là đối với đất nông nghiệp để xác định mức giá cho phù hợp với giá trị thực tế.

- Bố trí đủ, kịp thời kinh phí bồi thường, hỗ trợ để chi trả cho người bị thu hồi đất và giải quyết đơn thư khiếu nại, kiến nghị của người dân về bồi thường, giải phóng mặt bằng một cách kịp thời, nếu phát hiện các quy định chưa hợp lý cần kịp thời kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Hớn Quản năm 2023 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2023; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đặc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch thực hiện các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, đồng thời làm cơ sở pháp lý để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND huyện Hớn Quản có một số kiến nghị sau:

- UBND tỉnh sớm xét duyệt KHSDĐ năm 2023 để UBND huyện có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo các nội dung của KHSDĐ năm 2023, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

PHẦN BẢNG BIỂU VÀ PHỤ LỤC

BẢNG BIỂU

(Hệ thống Biểu trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ TN và MT)

Ký hiệu biểu	Tên biểu
Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Hớn Quản
Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hớn Quản
Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hớn Quản
Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Hớn Quản
Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Hớn Quản
Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 của huyện Hớn Quản (<i>huyện Hớn Quản không còn đất CSD nên không có biểu này</i>)
Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Hớn Quản
Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Hớn Quản
Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hớn Quản

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN HỐN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính												
					Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		66.414,22	100,00	4.273,09	4.713,39	1.146,92	4.595,39	4.122,64	5.292,50	7.295,31	4.445,85	7.192,92	9.638,93	4.585,02	2.879,95	6.232,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.486,90	88,06	3.461,11	3.895,35	942,72	4.200,18	3.830,89	5.040,72	5.424,76	4.071,79	6.424,82	9.126,16	3.965,30	2.677,15	5.425,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.020,48	1,54	11,45	-	100,88	297,18	6,07	30,27	96,62	190,15	-	42,44	57,81	14,97	172,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	74,09	0,11	-	-	-	-	-	-	-	74,09	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	235,54	0,35	66,08	12,19	2,15	28,62	17,37	12,21	21,95	21,23	16,20	-	12,17	-	25,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.258,66	75,67	3.375,49	2.186,57	838,65	3.828,17	3.745,29	3.261,16	5.130,02	3.858,50	3.466,20	8.890,41	3.867,22	2.640,12	5.170,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	512,89	0,77	-	-	-	-	-	72,07	29,09	-	411,73	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.864,18	8,83	-	1.696,59	-	-	-	1.563,67	81,59	-	2.522,33	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,73	0,07	7,79	-	1,05	5,43	9,09	6,74	2,60	0,02	-	0,27	0,98	3,38	7,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	550,42	0,83	0,30	-	-	40,78	53,07	94,59	62,90	1,89	8,35	193,04	27,13	18,69	49,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.927,32	11,94	811,98	818,05	204,20	395,21	291,74	251,78	1.870,55	374,06	768,10	512,77	619,72	202,79	806,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	374,66	0,56	3,79	-	29,39	-	-	-	-	79,69	-	-	261,80	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1,63	4,51	-	-	-	-	5,52	1.070,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	863,09	1,30	160,01	655,00	48,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,86	0,01	3,35	0,25	1,50	0,20	0,02	0,06	0,66	0,36	0,77	0,45	0,04	0,55	1,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	464,11	0,70	87,81	1,95	0,44	16,31	5,10	0,82	303,79	1,60	1,34	13,92	16,11	2,85	12,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	318,94	0,48	-	-	-	73,03	70,20	15,00	118,90	-	-	-	-	-	41,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	52,11	0,08	10,08	-	-	8,17	-	-	-	-	21,43	-	1,93	4,52	5,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.209,55	3,33	314,18	103,91	63,14	119,23	92,08	143,28	161,52	159,76	95,24	202,05	180,72	131,55	442,90
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	1.589,48	2,39	211,94	96,00	56,58	90,54	85,15	97,52	137,32	133,46	85,81	176,75	145,11	77,32	195,97
-	Đất thủy lợi	DTL	108,31	0,16	62,13	-	-	-	-	6,50	-	-	-	-	0,21	39,44	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,31	0,04	3,74	0,41	0,53	13,68	-	-	-	0,76	-	0,09	8,10	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,22	0,05	4,70	0,50	0,27	0,18	0,50	23,01	0,51	0,24	0,43	0,29	1,18	0,19	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,76	0,10	10,52	3,52	5,02	2,71	3,88	2,55	3,29	4,23	4,34	4,22	9,18	4,57	7,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,22	0,03	0,73	0,96	0,56	1,68	-	3,45	1,20	2,13	0,80	2,64	2,86	-	5,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	221,22	0,33	0,81	0,08	0,01	0,71	0,07	0,03	0,14	0,08	0,03	-	0,02	-	219,24
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,65	0,00	0,76	-	0,04	0,03	0,01	0,23	-	0,15	0,19	0,03	0,01	0,15	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57	0,00	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,57	0,04	-	-	-	-	-	-	16,13	-	-	3,14	-	4,46	0,84
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,32	0,02	1,64	0,28	0,13	1,29	0,40	0,78	0,50	2,31	1,63	1,47	1,10	0,75	1,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,49	0,15	15,26	1,00	-	8,40	2,07	8,90	2,44	15,92	2,00	12,67	12,94	4,46	11,42
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	4,41	0,01	0,68	1,16	-	-	-	0,31	-	0,46	-	0,74	-	0,19	0,88

[illegible]

Biểu 02/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
HUYỆN HƠN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		66.414,22	66.414,22	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.591,37	58.486,90	1.895,53	103,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.020,48	1.020,48	0,00	100,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>74,09</i>	<i>74,09</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	231,26	235,54	4,28	101,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.238,26	50.258,66	2.020,40	104,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	512,89	512,89	0,00	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.864,18	5.864,18	0,00	100,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,50	44,73	0,22	100,50
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	679,80	550,42	-129,37	80,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.822,85	7.927,32	-1.895,53	80,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	455,19	374,66	-80,53	82,31
2.2	Đất an ninh	CAN	1.080,13	1.080,13	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	863,09	863,09	0,00	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	515,00	-	-515,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,72	9,86	-3,86	71,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	472,14	464,11	-8,03	98,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	421,02	318,94	-102,08	75,75
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,26	52,11	-18,15	74,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.952,33	2.209,55	-742,78	74,84
	<i>Trong đó:</i>			<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.872,04</i>	<i>1.589,48</i>	<i>-282,56</i>	<i>84,91</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>135,76</i>	<i>108,31</i>	<i>-27,45</i>	<i>79,78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>30,33</i>	<i>27,31</i>	<i>-3,02</i>	<i>90,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>32,22</i>	<i>32,22</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>69,46</i>	<i>65,76</i>	<i>-3,70</i>	<i>94,67</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>22,22</i>	<i>22,22</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>643,58</i>	<i>221,22</i>	<i>-422,36</i>	<i>34,37</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,65</i>	<i>1,65</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,57</i>	<i>1,57</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>24,57</i>	<i>24,57</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,32</i>	<i>13,32</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>98,49</i>	<i>97,49</i>	<i>-1,00</i>	<i>98,98</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>7,10</i>	<i>4,41</i>	<i>-2,69</i>	<i>62,10</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,05	12,40	-0,65	95,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	10,96	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	999,73	670,56	-329,18	67,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	192,11	139,08	-53,03	72,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,86	36,10	0,24	100,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,49	0,00	100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,27	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.332,12	1.342,45	10,33	100,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	323,39	323,39	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	71,98	19,17	-52,81	26,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Phê duyệt tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước

(**) Ước thực hiện đến tháng 9/2022

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		66.414,22	4.273,09	4.713,39	1.146,92	4.595,39	4.122,64	5.292,50	7.295,31	4.445,85	7.192,92	9.638,93	4.585,02	2.879,95	6.232,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.578,19	3.398,12	3.877,60	909,90	4.053,04	3.684,86	4.969,45	5.313,74	3.993,91	6.383,26	9.018,15	3.943,08	2.636,19	5.396,90
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.003,65	8,66	-	98,76	290,68	6,07	30,27	96,62	185,53	-	41,94	57,81	14,67	172,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>74,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>74,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	233,87	66,08	12,19	2,15	26,95	17,37	12,21	21,95	21,23	16,20	-	12,17	-	25,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.248,81	3.315,29	2.172,32	807,95	3.685,37	3.563,45	3.200,65	5.012,50	3.779,36	3.424,64	8.763,79	3.845,20	2.599,46	5.078,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	512,89	-	-	-	-	-	72,07	29,09	-	411,73	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.849,92	-	1.693,09	-	-	-	1.552,91	81,59	-	2.522,33	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,35	7,79	-	1,05	5,26	9,09	6,74	2,60	0,02	-	0,27	0,78	3,38	7,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	684,69	0,30	-	-	44,78	88,88	94,59	69,40	7,77	8,35	212,15	27,13	18,69	112,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.836,03	874,97	835,79	237,02	542,35	437,77	323,05	1.981,57	451,94	809,66	620,78	641,94	243,76	835,42
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	430,19	3,79	-	29,39	-	-	-	-	105,22	-	30,00	261,80	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1.064,57	4,51	-	-	-	-	5,52	1.054,54	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	863,09	160,01	655,00	48,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,03	5,42	0,25	1,50	0,20	0,02	0,06	0,66	0,36	0,77	0,55	0,04	0,55	1,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	463,25	82,61	1,95	0,44	16,31	5,10	7,87	299,45	1,60	1,34	13,92	16,11	2,88	13,70
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	419,11	-	-	-	73,03	172,20	15,00	117,07	-	-	-	-	-	41,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,26	10,08	-	-	26,32	-	-	-	-	21,43	-	1,93	4,52	5,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.649,80	347,91	116,01	92,08	140,73	124,84	198,40	280,19	192,98	136,42	237,65	191,14	148,55	442,90
	Trong đó:															
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.925,41</i>	<i>221,80</i>	<i>99,73</i>	<i>72,80</i>	<i>90,54</i>	<i>117,91</i>	<i>152,64</i>	<i>255,99</i>	<i>147,68</i>	<i>118,84</i>	<i>210,65</i>	<i>155,53</i>	<i>85,32</i>	<i>195,97</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>210,47</i>	<i>86,00</i>	<i>8,37</i>	<i>12,72</i>	<i>21,50</i>	<i>-</i>	<i>6,50</i>	<i>-</i>	<i>19,00</i>	<i>7,70</i>	<i>-</i>	<i>0,21</i>	<i>48,44</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>27,77</i>	<i>3,74</i>	<i>0,41</i>	<i>0,53</i>	<i>13,68</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,76</i>	<i>0,46</i>	<i>0,09</i>	<i>8,10</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>32,22</i>	<i>4,70</i>	<i>0,50</i>	<i>0,27</i>	<i>0,18</i>	<i>0,50</i>	<i>23,01</i>	<i>0,51</i>	<i>0,24</i>	<i>0,43</i>	<i>0,29</i>	<i>1,18</i>	<i>0,19</i>	<i>0,24</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>65,76</i>	<i>10,52</i>	<i>3,52</i>	<i>5,02</i>	<i>2,71</i>	<i>3,88</i>	<i>2,55</i>	<i>3,29</i>	<i>4,23</i>	<i>4,34</i>	<i>4,22</i>	<i>9,18</i>	<i>4,57</i>	<i>7,72</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>22,22</i>	<i>0,73</i>	<i>0,96</i>	<i>0,56</i>	<i>1,68</i>	<i>-</i>	<i>3,45</i>	<i>1,20</i>	<i>2,13</i>	<i>0,80</i>	<i>2,64</i>	<i>2,86</i>	<i>-</i>	<i>5,21</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>222,92</i>	<i>0,81</i>	<i>0,08</i>	<i>0,01</i>	<i>0,71</i>	<i>0,07</i>	<i>0,03</i>	<i>0,14</i>	<i>0,08</i>	<i>0,03</i>	<i>1,70</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>219,24</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,65</i>	<i>0,76</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>	<i>0,23</i>	<i>-</i>	<i>0,15</i>	<i>0,19</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>	<i>0,15</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,57</i>	<i>1,28</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,29</i>

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,57	-	-	-	-	-	-	16,13	-	-	3,14	-	4,46	0,84
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,32	1,64	0,28	0,13	1,29	0,40	0,78	0,50	2,31	1,63	1,47	1,10	0,75	1,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,49	15,26	1,00	-	8,40	2,07	8,90	2,44	15,92	2,00	12,67	12,94	4,46	11,42
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	4,41	0,68	1,16	-	-	-	0,31	-	0,46	-	0,74	-	0,19	0,88
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,40	1,40	0,73	0,25	1,22	0,85	0,09	1,81	0,56	0,66	0,66	1,63	1,11	1,43
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	9,64	0,28	1,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	933,42	-	35,63	47,57	148,44	39,63	27,63	64,12	72,90	125,75	105,58	127,48	61,24	77,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	171,47	171,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,70	20,97	1,97	0,50	0,78	1,50	1,84	2,15	0,46	2,88	0,91	1,20	1,13	1,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,04	0,03	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.342,34	35,83	14,20	12,69	49,05	30,27	66,48	80,40	76,20	511,15	163,58	40,58	23,78	238,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	323,39	20,86	9,79	0,02	85,47	59,36	-	79,48	-	9,05	59,36	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	31,29	-	-	3,46	0,81	4,00	0,17	1,70	1,67	-	8,54	-	-	10,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	4.273,09	4.273,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	39.473,14	2.652,24	1.737,86	646,36	2.948,30	2.850,76	2.560,52	4.010,00	3.097,58	2.739,72	7.011,03	3.076,16	2.079,56	4.063,05
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.362,81	-	1.693,09	-	-	-	1.624,98	110,67	-	2.934,07	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	2,07	2,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	863,09	160,01	655,00	48,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.933,44	-	462,97	199,64	855,83	744,40	662,23	1.053,80	814,19	785,53	1.837,22	871,03	568,88	1.077,72
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	795,31	-	21,26	12,10	99,27	30,39	25,61	334,22	37,40	64,12	35,04	55,70	19,65	60,56

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tân Khai	Đồng Nơ	Thanh Bình	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	908,71	62,99	17,75	32,82	147,14	146,03	71,27	111,02	77,88	41,56	108,01	22,22	40,96	29,06
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,83	2,79	-	2,12	6,50	-	-	-	4,62	-	0,50	-	0,30	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	876,62	60,20	14,25	30,70	139,64	146,03	60,51	111,02	73,26	41,56	107,51	22,22	40,66	29,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,26	-	3,50	-	-	-	10,76	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		135,31	-	-	-	4,84	35,81	-	6,50	5,88	-	19,11	0,20	-	62,97
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,30	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023
CỦA HUYỆN HỐN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	55,53		55,53	620,70				
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	55,53		55,53					
1	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hố Quản	30,00		30,00	CLN	CQP	Tân Hưng		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 428 ngày 13/02/2018 của Bộ Tư lệnh Quân khu 7; Quyết định số 45/QĐ- UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh
2	Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long	25,53		25,53	CLN	CQP	Phước An		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh; Quyết định số 431/QĐ-BTL ngày 13/02/2018 của Bộ Tư lệnh Quân khu 7
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
2	Công trình, dự án cấp huyện	677,82	112,65	565,17					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	677,82	112,65	565,17					
1	Sửa chữa hệ thống điện trung hạ thế và các trạm biến áp các xã Tân Hưng, An Khương, Thanh An	1,70		1,70	CLN	DNL	Tân Hưng		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 1780 ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh
2	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	163,80		163,80	CLN; ONT; DGT	DGT	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 2292 ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Đoạn qua xã An Phú	32,76		32,76	CLN (29,50); DGT (1,50); ONT (1,76)				
	- Đoạn qua xã Minh Đức	29,57		29,57	CLN				
	- Đoạn qua xã Minh Tâm	68,71		68,71	DGT (3,70); CLN (64,77); ONT (0,24)				
	- Đoạn qua xã Tân Hiệp	32,76		32,76	CLN (28,50); DGT (3,50); ONT (0,76)				
	-Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	10,76		10,76	RSX	DGT	Minh Đức		Công văn số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh
	-Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	25,35		25,35	LUK, CAN, SKC, SKS, SON, SKX	DGT	Minh Đức, Minh Tâm		Công văn số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00		16,00	CLN, ONT, ODT	DGT	Tân Khai, Phước An, Tân Quan		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh
	- Đoạn qua xã Phước An	5,00		5,00	ONT (0,12); CLN (4,88)				
	- Đoạn qua xã Tân Quan	5,00		5,00	CLN (4,50); ONT (0,50)				
	- Đoạn qua thị trấn Tân Khai	6,00		6,00	CLN (5,50); ODT (0,50)				
		0,12		0,12	LUK	DGT	Tân Khai, Phước An, Tân Quan		
4	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20		0,20	CLN	DGT	Tân Khai		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Công văn số 244/UBND-KTHT ngày 04/3/2020 của UBND huyện

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5	Đường trục chính từ QL13 vào KCN Tân Khai II	2,70	2,51	0,19	CLN (0,18); ODT (0,01)	DGT	Tân Khai		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Công văn số 2508/UBND-KT ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 3071/UBND-KT ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh
6	Đường Trục chính Bắc Nam nối dài (GĐ1)	2,90	2,67	0,23	CLN	DGT	Tân Khai		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 413 ngày 02/3/2010 của UBND tỉnh; Quyết định số 2320/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh
7	Đường Trục chính Bắc Nam (giai đoạn 3), TTVH - TDTT huyện Hớn Quản và đường Đông Tây 9	11,70	11,49	0,21	CLN (0,10); ODT (0,11)	DGT	Tân Khai		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 413 ngày 02/3/2010 của UBND tỉnh
8	Đường Đông Tây 7 nối dài	0,03		0,03	CLN	DGT	Tân Khai		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 413 ngày 02/3/2010 của UBND tỉnh
9	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.	6,00		6,00	CLN, ONT	DGT	Đồng Nơ, Minh Đức, Tân Hiệp		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh; Công văn số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hớn Quản
	- Đoạn qua xã Đồng Nơ	2,73		2,73	CLN (2,23); ONT (0,50)				
	- Đoạn qua xã Tân Hiệp	0,27		0,27	CLN				
	- Đoạn qua xã Minh Đức	3,00		3,00	CLN (2,50); ONT (0,50)				
10	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.	4,00		4,00	CLN, ONT	DGT	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND huyện Hớn Quản; Công văn số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hớn Quản

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Đoạn qua thị trấn Tân Khai	1,00		1,00	CLN				
	- Đoạn qua xã Phước An	1,00		1,00	CLN (0,85); ONT (0,15)				
	- Đoạn qua xã Đồng Nơ	1,00		1,00	CLN (0,70); ONT (0,30)				
	- Đoạn qua xã Minh Đức	1,00		1,00	CLN (0,70); ONT (0,30)				
11	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,50		14,50	CLN (13,00); LUA (0,50); ONT (1,00)	DGT	Tân Hưng		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh, Công văn số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hớn Quản
12	Mở rộng đường ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và kết nối QL14	25,92		25,92	ONT, CLN, DGT, DTL	DGT	Tân Hưng, Tân Lợi		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Công văn số 924/BQLDA-TCKT ngày 24/9/2021 của BQLDA tỉnh
	- Đoạn qua xã Tân Hưng	15,50		15,50	CLN (12,40); ONT (0,60); DGT (2,50)	DGT			
	- Đoạn qua xã Tân Lợi	10,42		10,42	CLN (8,00); ONT (0,82); DGT (1,50); DTL (0,10)	DGT			
13	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	27,00		27,00	CLN, ONT	DGT	Minh Đức, Thanh Bình		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh, Công văn số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hớn Quản
	- Đoạn qua xã Minh Đức	10,78		10,78	CLN (10,28); ONT (0,50)		Minh Đức		
	- Đoạn qua xã Thanh Bình	16,22		16,22	CLN (15,72); ONT (0,5)		Thanh Bình		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14	Mỏ đá vôi Thanh Lương	198,06	95,98	102,08	CLN	SKS	An Phú, Minh Tâm		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh
	- Xã An Phú	171,86	69,86	102,00					
	- Xã Minh Tâm	26,20	26,12	0,08					
15	Thu hồi đất ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương quản lý	13,61		13,61	CLN	CLN	Tân Lợi		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Biên bản ngày 16/9/2020 giữa UBND huyện và BQLKKT; Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện
16	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư	2,91		2,91	CLN	ODT	Tân Khai		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Công văn số 2339/UBND-KT ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh
17	Chinh trang đô thị (thu hồi đất công ty An Phú Thịnh)	5,30		5,30	SKC	ODT	Tân Khai		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Công văn số 1694/UBND-TH ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh
18	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	3,58		3,58	CLN	DTL	Tân Khai		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 752/BQLDA-KHTH ngày 30/9/2020 của BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh
		2,29		2,29	LUK	DTL	Tân Khai		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 752/BQLDA-KHTH ngày 30/9/2020 của BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh
19	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công	1,60		1,60	CLN	DTL	Thanh Bình		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh; Công văn số

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
19	Thị trấn Việt Kiều	0,12		0,12	LUK	DTL	Thị trấn Việt Kiều		703/SCT-VP ngày 12/5/2020 của Sở Công thương; Công văn số 752/BQLDA-KHTH ngày 30/9/2020 của BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh
20	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50		6,50	LUK	DTL	An Khương		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh
21	Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước	15,00		15,00	LUK; HNK; ONT; CLN	DTL	An Khương		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3156/QĐ-BNN-XD ngày 19/7/2021 của Bộ NNPTNT, Công văn số 924/BQLDA- TCKT ngày 24/9/2021 của BQLDA tỉnh
22	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng	4,87		4,87	CLN	DTL	Đồng Nơ		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh; Công văn số 924/BQLDA-TCKT ngày 24/9/2021 của BQLDA tỉnh; Công văn số 865/BQLDA- TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh
		3,50		3,50	RSX				Công văn số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh
23	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB)	7,70		7,70	CLN; ONT	DTL	Tân Hiệp		Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Công văn 148/TTg-QHQT ngày 02/02/2021 của Thủ tướng Chính Phủ; Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh; Công văn số 924/BQLDA-TCKT ngày 24/9/2021 của BQLDA tỉnh
24	Chốt chiến đấu DQ Minh Tâm	1,00		1,00	CLN	TSC	Minh Tâm		Công văn số 923/BCH-HC ngày 06/9/2022 của Ban chỉ huy Quân sự huyện Hớn Quản; Biên bản làm việc 08/BB-UBND ngày 20/10/2022 của UBND huyện

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
25	Chốt chiến đấu DQ An Phú	0,60		0,60	CLN	TSC	An Phú		Công văn số 923/BCH-HC ngày 06/9/2022 của Ban chỉ huy Quân sự huyện Hớn Quản
26	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00		57,00	LUK (5,50); CLN (51,50)	DTL	Thanh Bình, Phước An, Tân Quan, Tân Khai		Kết luận số 394-KL/HU ngày 07/6/2022 của Huyện ủy Hớn Quản, Công văn số 972/UBND-KT ngày 09/6/2022 của UBND huyện
27	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62		22,62	ONT (0,62); CLN (19,00); LUA (3,00) và các loại đất khác	DGT	Minh Tâm		Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 28/7/2022; Công văn số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh
28	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10		11,10	LUA (1,8); CLN (9,3)	DGT	Phước An, Tân Quan		Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện
29	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	3,90		3,90	CLN	DGT	Tân Hưng		Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện
30	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00		2,00	CLN	DGT	Tân Khai		Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 của UBND huyện
31	Xây dựng đường ranh xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản với phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long	2,00		2,00	CLN, ONT	DGT	Minh Tâm		Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND huyện
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất								
	2.2.1 Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất	486,14	9,23	476,91					
1	Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)	22,75	4,60	18,15	CLN	SKX	An Khương		Quyết định số 2783 ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	4,62		4,62	CLN	NKH, PNK	An Khương		Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh (thuận chủ trương mở rộng diện tích từ 0,3 ha lên 4,62 ha)
3	Trang trại chăn nuôi 110.200 con gà trắng giống thịt (Cty TNHH Ngọc An Vui)	11,61		11,61	CLN	NKH, PNK	Tân Hưng		Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của UBND tỉnh
4	Trang trại chăn nuôi heo giống và heo thịt (Nguyễn Thị Nhiều)	32,20	3,00	29,20	CLN	NKH, PNK	Thanh An		Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh
5	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)	18,50	1,51	16,99	CLN	NKH, PNK	Thanh An		Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Trang trại chăn nuôi heo thịt (Cty TNHH Trà Thanh Farm)	7,48		7,48	CLN	NKH, PNK	Thanh An		Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của UBND tỉnh
7	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	10,50		10,50	CLN	NKH, PNK	Tân Hưng		Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh
8	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)	12,30		12,30	CLN	NKH, PNK	Thanh An		Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh
9	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	6,00	0,12	5,88	CLN	NKH, PNK	Phước An		Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh
10	Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)	3,53		3,53	CLN	NKH, PNK	An Phú		Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh
11	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH ĐT PT Duy Bảo)	9,28		9,28	CLN	NKH, PNK	An Phú		Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh
12	Trang trại chăn nuôi gà (Công ty TNHH Chăn nuôi QT An Phú)	27,00		27,00	CLN	NKH, PNK	An Phú		Quyết định số 2170 ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh
13	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)	0,10		0,10	CLN	TMD	Tân Hưng		Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh
14	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bằng Lăng Tím (Công ty CP Du lịch và Dịch vụ Phú Cường Tourist)	2,07		2,07	CLN	TMD	Tân Khai		Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh
15	Trụ sở làm việc nông trường cao su Bình Minh	2,05		2,05	CLN	SKC	Minh Đức		Công văn số 12 ngày 03/01/2020 của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
16	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Cao Gia Quý)	5,00		5,00	CLN	SKC	Minh Đức		Quyết định số 3178 ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh
17	Nhà xưởng sản xuất Mousse (Công ty TNHH Kim Chi Phát)	1,60		1,60	CLN	SKC	Thanh An		Quyết định số 1280 ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh
18	Dự án trại chăn nuôi gà (Công ty TNHH Chăn Hưng Gia)	8,00		8,00	CLN	NKH, PNK	Minh Tâm		Biên bản khảo sát ngày 28/12/2021
19	Khu dân cư Khu phố 1	8,73		8,73	CLN (6,73); ODT (2,00)	ODT và các loại đất khác	Tân Khai		Công văn số 2559/UBND-KT ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh
20	Khu dân cư An Khương	61,47		61,47	CLN	ONT và các loại đất khác	An Khương		Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước
21	Khu dân cư An Thịnh	25,93		25,93	CLN	ONT và các loại đất khác	An Khương		Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước
22	Khu dân cư Tân Hưng	18,00		18,00	CLN	ONT và các loại đất khác	Tân Hưng		Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh
23	Nhà văn hóa xã Tân Hiệp	0,46		0,46	CLN	DVH	Tân Hiệp		Công văn số.../CV-UBND ngày ./10/2022 của UBND xã Tân Hiệp
24	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân	185,80		185,80					
-	Xã An Khương	19,97		19,97	CLN				
-	Xã An Phú	8,43		8,43	CLN				
-	Xã Đồng Nơ	6,44		6,44	CLN				
-	Xã Minh Đức	10,41		10,41	CLN				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Xã Minh Tâm	12,64		12,64	CLN				
-	Xã Phước An	19,40		19,40	CLN				
-	Xã Tân Hiệp	1,63		1,63	CLN				
-	Xã Tân Hưng	22,91		22,91	CLN				
-	Thị trấn Tân Khai	18,07		18,07	CLN				
-	Xã Tân Lợi	12,62		12,62	CLN				
-	Xã Tân Quan	24,43		24,43	CLN				
-	Xã Thanh An	24,46		24,46	CLN				
-	Xã Thanh Bình	4,38		4,38	CLN				
25	Chuyển mục đích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13		0,13					
-	Thị trấn Tân Khai	0,10		0,10	CLN				
-	Xã Tân Quan	0,03		0,03	CLN				
26	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	1,04		1,04					
-	Xã An Khương	0,84		0,84	NTS, HNK				
-	Xã Tân Lợi	0,20		0,20	NTS				
	2.2.2. Giao đất	50,78	50,78						
1	Cơ sở thờ tự (Chùa Bảo Tích)	0,30	0,30			TON	An Khương		Công văn số 2174 ngày 04/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Trường Mầm non An Khương	0,60	0,60			DGD	An Khương		
3	Trường TH&THCS An Khương	1,66	1,66			DGD	An Khương		
4	Trường Mầm non An Phú	0,66	0,66			DGD	An Phú		
5	Trường TH&THCS An Phú	2,06	2,06			DGD	An Phú		
6	Trường Mầm non Đồng Nơ	0,41	0,41			DGD	Đồng Nơ		
7	Trường Tiểu học Đồng Nơ	1,30	1,30			DGD	Đồng Nơ		
8	Trường THCS Đồng Nơ	2,00	2,00			DGD	Đồng Nơ		
9	Trường Mầm non Minh Đức	0,39	0,39			DGD	Minh Đức		
10	Trường TH&THCS Minh Đức	2,17	2,17			DGD	Minh Đức		
11	Trường Mầm non Minh Tâm	0,56	0,56			DGD	Minh Tâm		
12	Trường TH&THCS Minh Tâm	1,98	1,98			DGD	Minh Tâm		
13	Trường Mầm non Phước An	0,50	0,50			DGD	Phước An		
14	Trường TH&THCS Phước An	5,95	5,95			DGD	Phước An		
15	Trường Mầm non Tân Hiệp	0,80	0,80			DGD	Tân Hiệp		
16	Trường TH&THCS Tân Hiệp	4,09	4,09			DGD	Tân Hiệp		
17	Trường Mầm non Tân Hưng	0,51	0,51			DGD	Tân Hưng		
18	Trường Tiểu học Tân Hưng	2,21	2,21			DGD	Tân Hưng		
19	Trường THCS Tân Hưng	0,82	0,82			DGD	Tân Hưng		
20	Trường Mầm non Tân Khai	1,05	1,05			DGD	Tân Khai		
21	Trường Mầm non Tân Khai B	1,17	1,17			DGD	Tân Khai		
22	Trường Tiểu học Tân Khai A	1,09	1,09			DGD	Tân Khai		
23	Trường Tiểu học Tân Khai B	1,92	1,92			DGD	Tân Khai		
24	Trường THCS Tân Khai	1,10	1,10			DGD	Tân Khai		
25	Trường Mầm non Tân Lợi	0,51	0,51			DGD	Tân Lợi		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Mục đích sử dụng đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
26	Trường TH&THCS Tân Lợi	1,20	1,20			DGD	Tân Lợi		
27	Trường Mầm non Tân Quan	0,80	0,80			DGD	Tân Quan		
28	Trường TH&THCS Tân Quan	2,67	2,67			DGD	Tân Quan		
29	Trường Mầm non Thanh An	1,36	1,36			DGD	Thanh An		
30	Trường Tiểu học Trà Thanh	2,11	2,11			DGD	Thanh An		
31	Trường Tiểu học Thanh An	1,46	1,46			DGD	Thanh An		
32	Trường THCS Thanh An	1,49	1,49			DGD	Thanh An		
33	Trường Mầm non Thanh Bình	1,09	1,09			DGD	Thanh Bình		
34	Trường TH&THCS Thanh Bình	2,83	2,83			DGD	Thanh Bình		
35	Giao đất sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân	10.500,00	10.500,00		CLN	CLN	Toàn huyện		
	2.2.3. Khu vực đấu giá	3,19		3,19					
1	Đấu giá QSD đất 46 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)	0,92		0,92	ODT	ODT	Tân Khai		Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện
2	Đấu giá QSD đất 40 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản	0,80		0,80	ODT	ODT	Tân Khai		Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện, Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện
3	Đấu giá QSD đất 30 lô đất ở tại Khu dân cư Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,72		0,72	ODT	ODT	Tân Khai		Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện, Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện
4	Đấu giá 30 lô đất ở tại Khu dân cư ấp 2, xã Đồng Nơ	0,75		0,75	ONT	ONT	Đồng Nơ		
2.2.4. Cho thuê đất									
1	Diện tích đất nông nghiệp cho thuê	500,00		500,00	CLN	CLN	Toàn huyện		

Biểu 11/CH

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

[illegible]

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN HƠN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

[illegible]

PHỤ LỤC

Thứ tự	Tên phụ lục
Phụ lục 01	Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm trước
Phụ lục 02	Danh mục các dự án cần thu hồi đất trong năm 2023
Phụ lục 03	Danh mục công trình, dự án quá 03 năm chưa thực hiện và không thực hiện
Phụ lục 04	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất

Phụ lục 01

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mục đích sử dụng đất	Lấy vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá thực hiện đến T9/2022	Nguyên nhân chưa thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Các công trình, dự án cần thu hồi đất								
1	Căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hón Quản	30,00		30,00	CQP	CLN	Tân Hưng	Chưa thực hiện	Đang tiến hành các thủ tục thu hồi đất, điều chỉnh tên dự án thành "Vùng lõi Căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hón Quản"
2	Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long	25,53		25,53	CQP	CLN	Phước An	Đang thực hiện	Đã thu hồi đất của Cty cao su Bình Long, giao trung tâm PTQĐ huyện để thực hiện bồi thường, GPMB
3	Khu sơ tán phòng thủ dân sự 1	25,00		25,00	CQP	CLN	Đồng Nơ	Chưa thực hiện	Công trình mang tính định hướng quy hoạch, chưa xác định được vị trí cụ thể và chủ trương thực hiện
4	Khu công nghiệp Tân Khai II	160,00	160,00		SKK		Tân Khai	Chưa thực hiện	Làm căn cứ cho thuê đất, quá 03 năm
5	Đất phát triển công trình công cộng	241,95		241,95	SKN, PNK	CLN	Thanh Bình, Tân Khai	Chưa thực hiện	Công trình mang tính định hướng, dự kiến thay đổi mục đích sử dụng do đó chưa có chủ trương cụ thể. Đã đăng ký quá 03 năm nhưng chưa thực hiện
6	Thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long để bổ sung quy hoạch các Cụm Công nghiệp giai đoạn 2021-2030	300,00		300,00	SKN	CLN	Phước An, Minh Tâm, Tân Hưng, Thanh An	Chưa thực hiện	Công trình mang tính định hướng, chưa có chủ trương cụ thể
7	Nhà máy điện mặt trời GRANDSOLAR	60,00		60,00	DNL	CLN	An Khương	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa triển khai thực hiện
8	Trạm 220KV Bình Long 2 - Trạm 110KV Bình Long	0,32		0,32	DNL	CLN	Tân Khai, Tân Lợi, Phước An	Chưa thực hiện	Chưa xác định được dự án

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mục đích sử dụng đất	Lấy vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá thực hiện đến T9/2022	Nguyên nhân chưa thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Xây dựng móng trụ đường dây Bình Long 2- Srok Phu Miêng	0,10		0,10	DNL	CLN	Thanh An	Chưa thực hiện	Chưa xác định được dự án. Đã đăng ký quá 03 năm
10	Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng	0,24		0,24	DNL	CLN	Phước An, Tân Khai, Tân Quan	Chưa thực hiện	Chưa xác định được dự án
11	Đường điện tổ trung, hạ thế	1,70		1,70	DNL	CLN	Tân Hưng	Đang thực hiện	Còn vướng mắc một số hộ dân, điều chỉnh tên dự án thành "Sửa chữa hệ thống điện trung hạ thế và các trạm biến áp các xã Tân Hưng, An Khương, Thanh An"
12	Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1,2,3	360,00		360,00	DNL	CLN	Minh Tâm	Chưa thực hiện	Sở Công thương không đăng ký thực hiện trong năm 2023
13	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	163,80		163,80	DGT	CLN; ONT; DGT	An Phú, Đồng Nơ, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp	Chưa thực hiện	Hướng tuyến có sự điều chỉnh. Bỏ Đồng Nơ do tuyến không đi qua địa bàn xã
14	Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00		16,00	DGT	CLN, LUK, ONT, ODT	Tân Khai, Phước An, Tân Quan	Chưa thực hiện	Đã thực hiện kiểm kê, thông báo thu hồi đất. Đang làm các thủ tục để thu hồi, GPMB
15	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20		0,20	DGT	CLN	Tân Khai	Chưa thực hiện	Đang làm các thủ tục để thu hồi, GPMB
16	Dự án thành phần 03, dự án LRAMP	0,13		0,13	DGT	CLN	Tân Hưng	Chưa thực hiện	Chưa xác định được dự án
17	Hỗ trợ phát triển biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	10,49		10,49	DGT	CLN, ONT, DGT	Tân Hưng, Tân Lợi, Thanh An	Chưa thực hiện	Chưa xác định được dự án
18	Đường trục chính từ QL13 vào KCN Tân Khai II	2,70	2,51	0,19	DGT	CLN, ODT	Tân Khai	Đang thực hiện	Đã hoàn thành công tác thu hồi, còn 02 hộ chưa giao mặt bằng
19	Đường Trục chính Bắc Nam nối dài (GĐ1)	2,90	2,67	0,23	DGT	CLN	Tân Khai	Đang thực hiện	Còn vướng mắc thủ tục thu hồi một số hộ dân

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mục đích sử dụng đất	Lấy vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá thực hiện đến T9/2022	Nguyên nhân chưa thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
20	Đường Trục chính Bắc Nam (giai đoạn 3), TTVH - TDTT huyện Hớn Quản và đường Đông Tây 9	11,70	11,49	0,21	DGT	CLN, ODT	Tân Khai	Đang thực hiện	Còn vướng mắc thủ tục thu hồi một số hộ dân
21	Đường Đông Tây 7 nối dài	0,03		0,03	DGT	CLN	Tân Khai	Đang thực hiện	Đang làm các thủ tục để thu hồi, GPMB
22	Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước	0,61		0,61	DGT	CLN, DGT, ONT, SON	Đồng Nơ, Tân Hiệp, Tân Lợi, Minh Tâm, Tân Quan, Phước An, An Phú	Chưa thực hiện	Dự án của cấp trên, chưa xác định được dự án
23	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.	6,00		6,00	DGT	CLN, ONT	Đồng Nơ, Minh Đức	Đang thực hiện	Dự án đang vướng mắc thủ tục đoạn qua xã Đồng Nơ, tiếp tục vận động người dân hiến đất làm đường, đoạn qua xã Minh Đức lấy vào đất công ty cao su, chưa ban hành quyết định thu hồi. Bổ sung trong đó có ảnh hưởng 0,27 ha trên địa bàn xã Tân Hiệp
24	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.	4,00		4,00	DGT	CLN, ONT	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức	Chưa thực hiện	Đang xây dựng phương án thu hồi, chưa GPMB
25	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	14,50		14,50	DGT	CLN, LUK, ONT	Tân Hưng	Chưa thực hiện	Hướng tuyến đã được phê duyệt, xã Tân Hưng đang đề xuất thống nhất hướng tuyến lại
26	Mở rộng đường ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và kết nối QL14	25,92		25,92	DGT	ONT, CLN, DGT, DTL	Tân Hưng, Tân Lợi	Chưa thực hiện	Công trình của cấp trên xác định trên địa bàn huyện

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mục đích sử dụng đất	Lấy vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá thực hiện đến T9/2022	Nguyên nhân chưa thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
27	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan, huyện Hớn Quản	15,00		15,00	DGT	CLN, ONT, ODT	Tân Hưng, Tân Khai	Chưa thực hiện	Đang xây dựng phương án thu hồi, chưa GPMB
28	Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài-Hớn Quản	16,10		16,10	DGT	ODT, ONT, CLN, DGT, SON	Tân Khai, Tân Quan	Chưa thực hiện	Công trình của cấp trên xác định trên địa bàn huyện
29	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	27,00		27,00	DGT	CLN, ONT	Thanh Bình	Đang thực hiện	Công trình của cấp trên xác định trên địa bàn huyện
30	Trường Tiểu học Phước An B	0,54		0,54	DGD	CLN	Phước An	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, chưa thực hiện các thủ tục thu hồi. Công trình đã quá 03 năm chưa thực hiện
31	Trường Tiểu học Tân Hưng B	2,00		2,00	DGD	CLN	Tân Hưng	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, chưa thực hiện các thủ tục thu hồi. Công trình đã quá 03 năm chưa thực hiện
32	Mở rộng Trường THCS Tân Lợi	0,16		0,16	DGD	CLN	Tân Lợi	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, đang thực hiện các thủ tục thu hồi
33	Trường mầm non Trà Thanh	1,00		1,00	DGD	CLN	Thanh An	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, chưa thực hiện các thủ tục thu hồi. Công trình đã quá 03 năm chưa thực hiện
34	Mỏ đá vôi Thanh Lương	198,06	95,98	102,08	SKS	CLN	An Phú, Minh Tâm	Đang thực hiện	Đang tiếp tục thu hồi phần diện tích còn lại
35	QH chợ	1,69		1,69	DCH	CLN	Tân Hiệp	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, đang thực hiện các thủ tục thu hồi
36	Mở rộng nghĩa địa ấp 3	1,00		1,00	NTD	CLN	Đồng Nơ	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, chưa thực hiện các thủ tục thu hồi

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mục đích sử dụng đất	Lấy vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá thực hiện đến T9/2022	Nguyên nhân chưa thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
37	Xin giao về địa phương để quản lý	10,07		10,07	PNK, ONT, DSH, DGT	CLN	Minh Đức	Đã thực hiện	
38	Xin giao về địa phương để quản lý	13,41		13,41	CLN	CLN	Tân Lợi	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, đang thực hiện các thủ tục thu hồi
39	Khu đô thị mới Nam An Lộc	91,00		91,00	ONT	CLN	Thanh Bình	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, chưa thực hiện các thủ tục thu hồi. Công trình đã quá 03 năm chưa thực hiện
40	Khu dân cư phía Tây TX. Bình Long	5,60		5,60	ONT và các loại đất khác	CLN	An Phú	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, chưa thực hiện các thủ tục thu hồi. Công trình đã quá 03 năm chưa thực hiện
41	Khu TĐC thuộc TTHC xã Tân Lợi	1,62		1,62	ONT và các loại đất khác	CLN	Tân Lợi	Chưa thực hiện	
42	Khu dân cư Tân Hưng 1	2,50		2,50	ONT và các loại đất khác	CLN	Tân Hưng	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, cần có chủ trương của Tập đoàn cao su mới đủ căn cứ thực hiện
43	Khu dân cư Sóc Quả	4,50		4,50	ONT và các loại đất khác	CLN	Tân Hưng	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, cần có chủ trương của Tập đoàn cao su mới đủ căn cứ thực hiện
44	Thu hồi đất giao UBND huyện quản lý để Thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư	2,91		2,91	ODT	CLN	Tân Khai	Đang thực hiện	Đang thực hiện các thủ tục thu hồi
45	Chỉnh trang đô thị	5,30		5,30	ODT	SKC	Tân Khai	Đang thực hiện	Đang thực hiện các thủ tục thu hồi
46	Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản	7,00		7,00	ODT	CLN	Tân Khai	Chưa thực hiện	Phương án chưa được phê duyệt

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mục đích sử dụng đất	Lấy vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá thực hiện đến T9/2022	Nguyên nhân chưa thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
47	Xây dựng chợ, khu trung tâm văn hóa xã Minh Tâm	2,00		2,00	DVH, DCH	CLN	Minh Tâm	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, cần có chủ trương của Tập đoàn cao su mới đủ căn cứ thực hiện
48	Nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí xã An Phú	2,02		2,02	DVH, DCH	CLN	An Phú	Chưa thực hiện	Đất công ty cao su, cần có chủ trương của Tập đoàn cao su mới đủ căn cứ thực hiện
49	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN Tân Khai II (nối tiếp)	3,58		3,58	DTL	LUK, CLN, DTL, NTS	Tân Khai	Chưa thực hiện	Công trình của cấp trên xác định trên địa bàn huyện
50	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	1,60		1,60	DTL	CLN	Thanh Bình	Chưa thực hiện	Công trình của cấp trên xác định trên địa bàn huyện
51	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50		6,50	DTL	LUK	An Khương	Đang thực hiện	Đã hoàn thiện công tác thi công nhưng chưa hoàn thành thủ tục thu hồi
52	Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước (tên cũ là dự án Cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước)	15,00		15,00	DTL	CLN, SON, ONT, DGT, LUK, HNK	An Khương	Chưa thực hiện	Công trình của cấp trên xác định trên địa bàn huyện
53	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng	4,87		4,87	DTL	CLN, DGT, SON	Đồng Nơ	Chưa thực hiện	Công trình của cấp trên xác định trên địa bàn huyện
54	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB)	7,70		7,70	DTL	CLN, ONT, DGT, SON	Tân Hiệp	Chưa thực hiện	Công trình của cấp trên xác định trên địa bàn huyện
II	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất								

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mục đích sử dụng đất	Lấy vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá thực hiện đến T9/2022	Nguyên nhân chưa thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Khai thác mỏ sét gạch ngói và vật liệu san lấp (Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành)	22,75	4,60	18,15	SKX	CLN	An Khương	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt Đặng Thanh Triều	4,62		4,62	NKH, PNK	CLN	An Khương	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
3	Trang trại chăn nuôi 110.200 con gà trắng giống thịt (Cty TNHH Ngọc An Vui)	11,61		11,61	NKH, PNK	CLN	Tân Hưng	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
4	Trang trại chăn nuôi heo giống và heo thịt (Nguyễn Thị Nhiều)	32,20	3,00	29,20	NKH, PNK	CLN	Thanh An	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
5	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH DV TM Quang Tâm)	18,50	1,51	16,99	NKH, PNK	CLN	Thanh An	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
6	Trang trại chăn nuôi heo thịt (Cty TNHH Trà Thanh Farm)	7,48		7,48	NKH, PNK	CLN	Thanh An	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
7	Trang trại chăn nuôi heo (Cty TNHH Tân Hưng Farm)	31,31		31,31	NKH, PNK	CLN	Tân Hưng	Đã chuyển mục đích	
8	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ (Cty TNHH Chăn nuôi Thanh Bình)	10,50		10,50	NKH, PNK	CLN	Tân Hưng	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
9	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH MTV Thương mại Thuận Hưng)	12,30		12,30	NKH, PNK	CLN	Thanh An	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
10	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trương Công Định	6,00	0,12	5,88	NKH, PNK	CLN	Phước An	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
11	Trại chăn nuôi heo (Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nhiều)	3,53		3,53	NKH, PNK	CLN	An Phú	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
12	Trang trại chăn nuôi gà thịt (Cty TNHH ĐT PT Duy Bảo)	9,28		9,28	NKH, PNK	CLN	An Phú	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
13	Trang trại chăn nuôi gà (Công ty TNHH Chăn nuôi QT An Phú)	27,00		27,00	NKH, PNK	CLN	An Phú	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
14	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Nguyễn Hiền)	0,54		0,54	TMD	CLN và các loại đất khác	An Phú	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mục đích sử dụng đất	Lấy vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá thực hiện đến T9/2022	Nguyên nhân chưa thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
15	Nâng cấp cải tạo cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN Bích Thủy)	0,08		0,08	TMD	CLN	Tân Hưng	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
16	Trạm kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH An Khang Trang)	0,08		0,08	TMD	CLN	Tân Khai	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
17	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH Xăng dầu Hương Phát)	0,08		0,08	TMD	CLN	Tân Quan	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
18	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP Nhiên liệu Phú Tân)	0,10		0,10	TMD	CLN	Tân Hưng	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
19	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bằng Lăng Tím (Công ty CP Du lịch và Dịch vụ Phú Cường Tourist)	2,07		2,07	TMD	CLN	Tân Khai	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
20	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV SX TM DV Thắng Lợi)	0,13		0,13	TMD	CLN	Thanh Bình	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
21	Trụ sở làm việc nông trường cao su Bình Minh	2,05		2,05	SKC	CLN	Minh Đức	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
22	Nhà máy sản xuất đất giàu dinh dưỡng (Công ty TNHH sinh học Cao Gia Quý)	5,00		5,00	SKC	CLN	Minh Đức	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
23	Nhà xưởng sản xuất Mousse (Công ty TNHH Kim Chi Phát)	1,60		1,60	SKC	CLN	Thanh An	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
24	Dự án trại chăn nuôi gà (Công ty TNHH Chăn Hưng Gia)	8,00		8,00	NKH, PNK	CLN	Minh Tâm	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
25	Khu dân cư Khu phố 1	8,73		8,73	ODT và các loại đất khác	CLN, ODT	Tân Khai	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
26	Khu dân cư An Khương	61,47		61,47	ONT và các loại đất khác	CLN	An Khương	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã có (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mục đích sử dụng đất	Lấy vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá thực hiện đến T9/2022	Nguyên nhân chưa thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
27	Khu dân cư An Thịnh	25,93		25,93	ONT và các loại đất khác	CLN	An Khương	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
28	Khu dân cư Tân Hưng	18,00		18,00	ONT và các loại đất khác	CLN	Tân Hưng	Chưa thực hiện	Chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích
III	Các công trình, dự án giao đất								
1	Cơ sở thờ tự (Chùa Bảo Tích) (đã hiện trạng)	0,30	0,30		TON		An Khương	Chưa giao đất	Đang làm thủ tục xin giao đất
2	Cơ sở thờ tự (Chùa Thanh Long) (đã hiện trạng)	0,48	0,48		TON		Phước An	Đã giao đất	
IV	Đấu giá								
1	Đấu giá QSD đất 68 lô đất ở tại TTHC huyện Hớn Quản (còn lại)	1,36		1,36	ODT	ODT	Tân Khai	Đang thực hiện	Đã đấu giá 22/68 lô
2	Đấu giá QSD đất 06 lô đất ở giáp đường ĐT757	0,09		0,09	ONT	ONT	Thanh An	Không thực hiện	
3	Đấu giá Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản	7,00		7,00	ODT	CLN	Tân Khai	Không thực hiện	Đang điều chỉnh phương án, chưa được phê duyệt
4	Đấu giá QSD đất khu đất trụ sở UBND xã Tân Khai (cũ)	0,24		0,24	TMD	TSC	Tân Khai	Chưa thực hiện	

Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2023
HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Tổng nguồn vốn thực hiện	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ			Kinh phí thực hiện			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020, 2021, 2022	539,08			3.437.496	257.438	143.391	241.672	2.032.256	215.411	547.328	
1	Dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước	15,00	CLN, SON, ONT, DGT, LUK, HNK	An Khương	15.000	15.000						Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
2	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	163,80	CLN; ONT; DGT	An Phú, Minh Đức, Minh Tâm, Tân Hiệp	1.450.000	89.925			1.360.075			Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
		10,76	RSX	Minh Đức								
		25,35	LUK, CAN, SKC, SKS, SON, SKV	Minh Đức, Minh Tâm								
3	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico	4,87	CLN, DGT, SON	Đồng Nơ	50.000	6.563			43.437			Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
		3,50	RSX									
4	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB)	7,70	CLN, DGT, SON, ONT	Tân Hiệp	7.000	3.000		4.000				Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Tổng nguồn vốn thực hiện	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ			Kinh phí thực hiện			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5	Mở rộng đường ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và kết nối QL14	25,92	ONT, CLN, DGT, DTL	Tân Hưng, Tân Lợi	20.000	20.000						Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
6	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	1,60	CLN	Thanh Bình	50.000	10.000			40.000			Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
7	Đường trục chính từ QL13 vào KCN Tân Khai II	0,19	CLN, ODT	Tân Khai	39.994	16.200			23.794			Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
8	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài KCN	3,58	CLN	Tân Khai	50.000	8.570			41.430			Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của
		2,29	LUK	Tân Khai								
9	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	LUK	An Khương	30.000		1.700			28.300		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
10	Chốt chiến đấu DQ An Phú	0,60	CLN	An Phú	3.000		3.000					Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
11	Nâng cấp, mở rộng đường từ Khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, huyện Hớn Quản.	6,00	CLN, ONT	Đồng Nơ, Minh Đức	185.000	10.480			174.520			Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
12	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản.	4,00	CLN, ONT	Tân Khai, Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức	6.700	6.700						Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Tổng nguồn vốn thực hiện	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ			Kinh phí thực hiện			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
13	Chốt chiến đất DQTT Minh Tâm	1,00	CLN	Minh Tâm	3.000		3.000					Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
14	Vùng lõi CCHC kỹ thuật TX. Bình Long	25,53	CLN	Phước An	3.190		3.190					Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
15	Xây dựng Đường trục chính từ Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	16,00	CLN, ONT, ODT	Tân Khai, Phước An, Tân Quan	180.000		60.000			120.000		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
		0,12	LUK									
16	Mở rộng để định hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	11,10	CLN, LUA	Phước An, Tân Quan	50.000	41.000			9.000			Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
17	Sửa chữa hệ thống điện trung hạ thế và các trạm biến áp các xã Tân Hưng, An Khương, Thanh An	1,70	CLN	Tân Hưng	1.360		1.360					Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
18	Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật BCHQS huyện Hớn Quản	30,00	CLN	Tân Hưng	7.000		7.000					Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
19	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân,	14,00	CLN, ONT	Tân Hưng	100.000	10.000			90.000			Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
		0,50	LUA									
20	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	3,90	CLN	Tân Hưng	3.600		3.600					Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Tổng nguồn vốn thực hiện	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ			Kinh phí thực hiện			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
21	Đường Trục chính Bắc Nam nối dài (GĐ1)	0,23	CLN	Tân Khai	63.223		9.812			53.411		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
22	Đường Trục chính Bắc Nam (giai đoạn 3), TTVH - TDTT huyện Hớn Quản và đường Đông Tây 9	0,21	CLN, ODT	Tân Khai	35.000		35.000					Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
23	Đường Đông Tây 7 nối dài	0,03	CLN	Tân Khai	180		180					Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
24	Nâng cấp đường vào cầu Huyện ủy và đường Khu phố 1, thị trấn Tân Khai	0,20	CLN	Tân Khai	300		300					Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
25	Thu hồi đất Ban quản lý khu kinh tế giao UBND huyện quản lý để thực hiện quy hoạch, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư	2,91	CLN	Tân Khai	61		61					Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
26	Chỉnh trang đô thị (thu hồi đất công ty An Phú Thịnh)	5,30	SKC	Tân Khai	0							Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
27	Xây dựng đường Đông Tây 9	2,00	CLN	Tân Khai	18.000		4.300			13.700		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
28	Thu hồi đất ban quản lý khu kinh tế giao về địa phương quản lý	13,61	CLN	Tân Lợi	10.888		10.888					Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước

STT	Tên dự án	Diện tích thu hồi (ha)	Loại đất thu hồi (*)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Tổng nguồn vốn thực hiện	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ			Kinh phí thực hiện			Căn cứ pháp lý
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác (vốn DN, vốn TW...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
29	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản.	27,00	CLN, ONT	Thanh Bình, Minh Đức	270.000	20.000			250.000			Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
30	Mô đá vôi Thanh Lương	102,08	CLN	An Phú, Minh Tâm	785.000			237.672			547.328	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
B	Các dự án đăng ký mới năm 2023	81,62			220.000	0	24.000	12.000	0	126.000	58.000	
1	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 13 và tuyến Tây Quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành-Hoa Lư	22,62	ONT, CLN, CAN, DGT, DTL, LUK và các loại đất khác	Minh Tâm	150.000		24.000			126.000		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
2	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	57,00	CLN, LUK	Phước An, Thanh Bình, Tân Khai, Tân Quan	70.000			12.000			58.000	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
3	Xây dựng đường ranh xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản với phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long	2,00	CLN, LUA, ONT	Minh Tâm	22.000		400			21.600		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
4	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Việt Kiều	0,12	LUK	Thanh Bình	50.000	10.000			40.000			Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
	Tổng	620,70			3.657.496	257.438	167.391	253.672	2.032.256	341.411	605.328	

Phụ lục 03
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM CHƯA THỰC HIỆN VÀ KHÔNG THỰC HIỆN
HUYỆN HÓN QUẢN - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hạng mục	Diện tích thu hồi	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Công trình, dự án quá 03 năm chưa thực hiện			
1	Khu dân cư phía Tây thị xã Bình Long	5,60	An Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
2	Trường Tiểu học Phước An B	0,54	Phước An	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
3	Trường Tiểu học Tân Hưng B	2,00	Tân Hưng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
4	Trường mầm non Trà Thanh	1,00	Thanh An	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
5	Khu công nghiệp Tân Khai II	160,00	Tân Khai	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
6	Xây dựng móng trụ đường dây Bình Long 2- Srok Phu Miêng	0,10	Thanh An	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
7	Đất phát triển công trình công cộng	241,95	Thanh Bình, Tân Khai	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
8	Khu đô thị mới Nam An Lộc	91,00	Thanh Bình	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
II	Công trình, dự án không thực hiện			
1	Nhà máy điện mặt trời GRANDSOLAR	60,00	An Khương	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
2	Nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí xã An Phú	2,02	An Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
3	Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước	0,61	Đồng Nơ, Tân Hiệp, Tân Lợi, Minh Tâm, Tân Quan, Phước An, An Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
4	Nhà máy điện mặt trời Minh Tâm 1,2,3	360,00	Minh Tâm	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Diện tích thu hồi	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long để bổ sung quy hoạch các Cụm Công nghiệp giai đoạn 2021-2030 (Cụm CN Phước An, Cụm CN Tân Hưng, Cụm CN Minh Tâm, Cụm CN Thanh An) (quy mô 75ha/cụm CN)	300,00	Minh Tâm, Phước An, Tân Hưng, Thanh An	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
6	Xây dựng chợ, khu trung tâm văn hóa xã Minh Tâm	2,00	Minh Tâm	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
7	Trạm 220KV Bình Long 2-Trạm 110KV Bình Long	0,32	Phước An, Tân Khai, Tân Lợi	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
8	Trạm biến áp 110KV Tân Hưng và đường dây 110KV nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110KV Tân Hưng	0,24	Phước An, Tân Khai, Tân Quan	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
9	Dự án thành phần 03, dự án LRAMP	0,13	Tân Hưng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
10	Hỗ trợ phát triển biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	10,49	Tân Hưng, Tân Lợi, Thanh An	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
11	Khu dân cư Sóc Quả	4,50	Tân Hưng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
12	Khu dân cư Tân Hưng 1	2,50	Tân Hưng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
13	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan, huyện Hớn Quản	15,00	Tân Hưng, Tân Khai	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
14	Khu sơ tán phòng thủ dân sự 1	25,00	Đồng Nơ	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
15	Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài-Hớn Quản	16,10	Tân Khai, Tân Quan	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
16	Khu dân cư phía Tây TTHC huyện Hớn Quản	7,00	Tân Khai	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
17	QH chợ	1,69	Tân Hiệp	
18	Mở rộng nghĩa địa ấp 3	1,00	Đồng Nơ	
19	Mở rộng trường THCS Tân Lợi	0,16	Tân Lợi	
20	Khu TĐC TTHC xã Tân Lợi	1,61	Tân Lợi	
	Tổng diện tích	1.312,56		

Phụ lục 04

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Loại đất chuyển mục đích	Sử dụng sang loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành-Hoa Lư	10,76	RSX	DGT	Minh Đức	Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh, Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh, Công văn số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của BQLDA tỉnh	
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng-Sikico mở rộng	3,50	RSX	DTL	Đồng Nơ	Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh, Công văn số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của BQLDA tỉnh	
3	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	6,50	LUA	DTL	An Khương	Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 19/01/2020 của UBND tỉnh, Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh	
4	Xây dựng Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan	0,12	LUA	DGT	Phước An, Tân Khai, Tân Quan	Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh	
5	Mở rộng bề rộng hình lộ giới 52m cho công trình Đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hón Quản	1,80	LUA	DGT	Phước An, Tân Quan	Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnhQuyết định số 639/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện	
6	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hón Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng.	0,50	LUA	DGT	Tân Hưng	Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh,Công văn số 91/BQLDA ngày 19/4/2021 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hón Quản	
7	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài Khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	2,29	LUA	DTL	Tân Khai	Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh, Công văn số 865/BQLDA-TCKT ngày 08/9/2022 của BQLDA tỉnh	
8	Cải tạo, nạo vét suối Xa Cát	5,50	LUA	DTL	Phước An, Thanh Bình, Tân Khai, Tân Quan	Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND huyện	
	Tổng	30,97					